

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 02 năm 2020-Khu vực miền Bắc

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 113/ĐTNĐPB-QLHT ngày 24/4/2020 của Chi cục ĐTNĐ phía Bắc về việc báo cáo luồng thường xuyên luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 02/2020;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng thường xuyên đường thủy nội địa tháng 02/2020 các tuyến sông khu vực miền Bắc như sau:

I. Tình hình mực nước

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
A	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1					
1	Hồng	Hồng Đà	4.43	07h, ngày 03/02/2020	3.85	19h, ngày 15/02/2020
2	“	Cổ Tiêt	9.68	19h, ngày 02/02/2020	9.25	07h, ngày 16/02/2020
3	“	Yên Bái	24.98	07h, ngày 01/02/2020	24.53	13h, ngày 07/02/2020
4	“	Lào Cai	75.65	07h, ngày 08/02/2020	75.34	19h, ngày 02/02/2020
5	Lô	Việt Trì	3.49	07h, ngày 05/02/2020	3.05	19h, ngày 12/02/2020
6	“	Đoan Hùng	6.46	07h, ngày 06/02/2020	6.06	07h, ngày 02/02/2020
7	“	Tuyên Quang	17.06	07h, ngày 01/02/2020	13.84	19h, ngày 15/02/2020
B	Công ty CP QLĐS số 2					
1	Hồng	Hưng Yên	1,65	11h ngày 09/02	0,06	23h ngày 16/02
2	Luộc	Triều Dương	1,94	07h ngày 09/02	0,20	01h ngày 13/02
3	Hóa	Sông Hóa	1,20	07h ngày 10/02	-0,95	19h ngày 04/02
4	Trà Lý	Trà Lý	1,75	05h ngày 10/02	-1,65	17h ngày 08/02
C	Công ty CP QLĐS số 3					
1	Ba Môm	Ba Môm	3,8	04h (09/02)	0,3	16h (08/02)
2	Hòn Gai	Hạ Long	3,9	04h (09/02)	0,4	16h (08/02)
3	Vũng Đục	Cầm Phả	4,3	05h (09/02)	0,5	16h (08/02)
4	Hòn Đũa ÷ Cửa Đồi	Thắng Lợi	4,2	05h (09/02)	0,4	16h (08/02)
5	Cái Bàu ÷ Cửa Mô	Vân Đồn	4,2	05h (09/02)	0,4	16h (08/02)
6	Tiên Yên	Tiên Yên	4,5	04h (09/02)	0,3	17h (09/02)
7	Móng Cái ÷ Cửa Mô	Vĩnh Thực	4,5	04h (09/02)	0,3	17h (09/02)
8	Móng Cái	Móng Cái	4,5	04h (09/02)	0,3	17h (09/02)
D	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4					
1	Đuống	Kiều Lương	2.15	07h-10/02/2020	0.31	19h-18/02/2020
2	Thái Bình	Phả Lai	1.44	19h-07/02/2020	-0.23	19h-17/02/2020

3	Cầu	Quang Châu	1.30	13h-09/02/2020	0.02	19h-16/02/2020
4	Công	Đa phúc	2.18	07h-18/02/2020	0.96	07h-06/02/2020
5	Băng Giang	Cao Bằng	179.85	19h-09/02/2020	179.60	13h-19/02/2020
6	Cầu	Yên Phong	1.60	13h-09/02/2020	0.32	19h-16/02/2020
7	Minh Đạo	Đuông	1.75	07h-7/02/2020	0.10	13h-16/02/2020
E	Công ty CP QLĐS số 5					
1	Hồng	Ba Lạt	3.37	03h 19/02/2020	1.50	15h 19/02/2020
2	Hồng	Ngô Xá	1.40	04h 17/02/2020	0.08	19h 17/02/2020
3	Đáy	Phủ Lý	1.12	15h 13/02/2020	0.28	20h 16/02/2020
4	Đáy	Cửa Đáy	2.75	23h 19/02/2020	1.06	14h 19/02/2020
5	Yên Mô	Yên Mô	1.06	17h 18/02/2020	0.28	07h 19/02/2020
6	Đáy	Ninh Bình	1.08	05h 19/02/2020	0.03	17h 18/02/2020
Các trạm Ba Lạt, Cửa Đáy cao độ MN lấy theo hệ hải đồ, các trạm còn lại cao độ MN lấy theo hệ cao độ lục địa.						
F	Công ty CP QLĐS số 6					
1	Hồng	Sơn Tây	3,46	19h - 06/02/2020	0,70	07h - 28/01/2020
2	Hồng	Hà Nội	2,00	13h - 08/02/2020	0,30	07h - 31/01/2020
3	Hồng	Kh. Lương	2,05	07h - 07/02/2020	0,42	07h - 30/01/2020
4	Hồng	Vạn Điểm	2,10	07h - 07/02/2020	0,43	19h - 03/02/2020
5	Đuông	Dương Hà	1,72	07h - 08/02/2020	0,30	07h - 30/01/2020
G	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7					
1	Kinh Thầy	Bến Bình	1.50	09h-09/02/2020	-0.27	20h-19/02/2020
		Bến Triều	1.30	08h-10/02/2020	-0.60	16h-17/02/2020
2	Kinh Môn	Phủ Thái	2.06	07h-08/02/2020	-0.32	20h-08/02/2020
3	Mạo Khê	Minh Tân	1.85	07h-10/02/2020	-0.65	20h-23/01/2019
4	Lai Vu	Lai Vu	1.65	07h-09/02/2020	-0.30	16h-17/02/2020
5	Thái Bình	Tiên Kiều	2.35	08h-09/02/2020	0.50	18h-17/02/2020
		Hải Tân	1.95	07h-09/02//2020	-0.10	18h-18/02/2020
H	Công ty CP QLĐS số 8					
1	Cắm	Bến Kiên	3.85	07h00 - 10/02/20	+1,40	21h00- 10/02/20
2	Đá Bạch	Bến Đụn	+3,75	07h00 -10/02/20	+1,77	22h00- 12/0220
3	Đào Hạ Lý	Nội Thành	+3,72	06h00-10/02/2020	0,88	20h00- 10/02/20
4	Kênh Khê	Tiên Lăng	+3,72	070h00 -10/02/20	+1,55	21h00- 10/02/20
5	Lạch Tray	Kênh Đồng	+3,64	08h30 -11/02/20	+1,55	22h00- 09/02/20
K	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9					
1	Sông Đà	Trạm Sơn Đà	9.35	07h ngày 06/02	6.45	19h ngày 02/02
2	Hồ Hoà Bình	Tr. Đống Cao	103.87	07h ngày 02/02	100.36	07h ngày 20/02
3		Tr. Vạn Yên	105.86	07h ngày 01/02	102.87	07h ngày 20/02
4	Hồ Sơn La	Tr. Mường La	193.72	07h ngày 20/02	191.67	19h ngày 07/02
5		Trạm Pa Uôn	193.79	07h ngày 20/02	191.71	19h ngày 07/02
6		Tr. Mường Lay	193.96	19h ngày 19/02	191.92	19h ngày 07/02
7	Hồ Lai Châu	Tr. Mường Mô	280.86	13h ngày 13/02	278.44	19h ngày 19/02

II. Tình hình luồng

1. Cầu, Đường dây điện ngang sông

TT	Tuyến - Sông	Cầu, đường dây điện ngang sông	Lý trình (km-địa danh)	Các đặc trưng luồng		
				Tĩnh không	Chiều rộng KTT	Mức nước đo tại thời điểm

A	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1					
I		Cầu				
1	Sông Lô	Cầu Việt Trì	km2+000 (Việt Trì, Phú Thọ)	6.50	89.00	3.49 lúc 07h, ngày 06/02/2020
2	nt	Cầu Hạc Trì	km2+270 (Việt Trì, Phú Thọ)	7.00	90.00	3.54 lúc 07h, ngày 06/02/2020
3	nt	Cầu Sông Lô	km13+000 (Việt Trì, Phú Thọ)	7.00	90.00	4.59 lúc 07h, ngày 06/02/2020
4	nt	Cầu Kim Xuyên	km48+200 (Đoan Hùng, Phú Thọ)	7.00	90.00	6.21 lúc 07h, ngày 06/02/2020
5	nt	Cầu Đoan Hùng	km64+700 (Đoan Hùng, Phú Thọ)	7.00	90.00	6.46 lúc 07h, ngày 06/02/2020
6	nt	Cầu An Hòa	km83+300 (Yên Sơn, Tuyên Quang)	6.00	80.00	17.06 lúc 07h, ngày 01/02/2020
7	nt	Cầu Nông Tiến	km103+400 (TP Tuyên Quang)	6.00	55.00	17.41 lúc 07h, ngày 01/02/2020
8	nt	Cầu Tân Hà	km108+000 (TP Tuyên Quang)	7.00	50.00	17.46 lúc 07h, ngày 01/02/2020
9	Sông Gâm	Cầu Chiêm Hóa	km36+000 (Chiêm Hóa, Tuyên Quang)	2.45	44.00	22.56 lúc 07h, ngày 01/02/2020
10	Sông Hồng	Cầu Phong Châu	km280+000 (Tam Nông, Phú Thọ)	3.50	55.00	9.68 lúc 19h, ngày 02/02/2020
11	nt	Cầu Ngọc Tháp	km293+200 (TX Phú Thọ, Phú Thọ)		50.00	10.24 lúc 19h, ngày 02/02/2020
12	nt	Cầu Sông Hồng	km323+200 (Thanh Ba, Phú Thọ)		55.00	10.88 lúc 19h, ngày 02/02/2020
13	nt	Cầu Hạ Hòa	km342+300 (Thanh Ba, Phú Thọ)		60.00	11.08 lúc 19h, ngày 02/02/2020
14	nt	Cầu Văn Phú	km368+500 (Trần Yên, Yên Bái)	7.00	78.00	24.58 lúc 07h, ngày 01/02/2020
15	nt	Cầu Yên Bái	km376+500 (TP Yên Bái, Yên Bái)	2.04	82.00	26.38 lúc 07h, ngày 01/02/2020
16	nt	Cầu Mậu A	km415+800 (Văn Yên, Yên Bái)	5.30	53.00	32.38 lúc 07h, ngày 01/02/2020

17	nt	Cầu Trái Hút	km437+000 (Văn Yên, Yên Bái)		89.00	32.88 lúc 07h, ngày 01/02/2020
18	nt	Cầu Bảo Hà	km475+200 (Bảo Yên, Lào Cai)	7.00	53.00	49.08 lúc 07h, ngày 01/02/2020
19	nt	Cầu Phở Lu	km507+000 (Bảo Thắng, Lào Cai)	2.52	50.00	49.98 lúc 07h, ngày 01/02/2020
20	nt	Cầu Phở Lu mới	km506+500 (Bảo Thắng, Lào Cai)		89.00	50.18 lúc 07h, ngày 01/02/2020
21	nt	Cầu Giang Đông	km536+300 (TP Lào Cai, Lào Cai)		89.00	75.4 lúc 07h, ngày 08/02/2020
22	nt	Cầu Phở Mới	km541+600 (TP Lào Cai, Lào Cai)	9.38	64.00	75.53 lúc 07h, ngày 08/02/2020
23	nt	Cầu Cốc Lếu	km543+600 (TP Lào Cai, Lào Cai)	4.76	38.10	75.6 lúc 07h, ngày 08/02/2020
II Đường dây điện vượt sông						
*	Sông Lô					
1		Đường điện	1+200	14, 4 5		
2		Đường điện	2+150	15,00		
3		Đường điện	17+000	16,00		
4		Đường điện	53+100	22,00		
5		Đường điện	58+100	24,00		
6		Đường điện	64+100	25,00		
7		Đường điện	81+900	30,00		
8		Đường điện	83+500	30,00		
9		Đường điện	88+100	30,00		
10		Đường điện	88+150	35,00		
11		Đường điện	92+200	35,00		
12		Đường điện	94+200	36,00		
13		Đường điện	95+700	38,00		
14		Đường điện	105+100	45,00		
15		Đường điện	106+500	45,00		
16		Đường điện	107+700	45,00		
17		Đường điện	109+500	45,00		
*	Sông Gâm					
1		Đường điện	0+150	50,00		
2		Đường điện	7+000	52,00		
3		Đường điện	8+500	53,00		
4		Đường điện	12+400	54,00		
5		Đường điện	12+800	55,00		
6		Đường điện	13+500	55,00		
7		Đường điện	16+200	55,00		
8		Đường điện	16+600	55,00		

9		Đường điện	17+000	55,00		
10		Đường điện	27+500	60,00		
11		Đường điện	30+000	60,00		
12		Đường điện	31+400	60,00		
13		Đường điện	34+000	60,00		
14		Đường điện	34+800	62,00		
15		Đường điện	35+500	65,00		
16		Đường điện	35+700	65,00		
*	Sông Hồng					
1		Đường điện	277+500	18,00		
2		Đường điện	277+600	18,00		
3		Đường điện	280+500	18,00		
4		Đường điện	316+500	25,00		
5		Đường điện	331+100	25,00		
6		Đường điện	338+800	28,00		
7		Đường điện	345+900	35,00		
8		Đường điện	348+000	35,00		
9		Đường điện	365+500	38,00		
10		Đường điện	378+600	40,00		
11		Đường điện	399+100	40,00		
12		Đường điện	408+100	45,00		
13		Đường điện	415+300	45,00		
14		Đường điện	415+400	45,00		
15		Đường điện	452+100	45,00		
16		Đường điện	473+900	48,00		
17		Đường điện	475+000	48,00		
18		Đường điện	494+100	48,00		
19		Đường điện	501+900	50,00		
20		Đường điện	505+300	50,00		
21		Đường điện	505+400	50,00		
22		Đường điện	507+100	50,00		
23		Đường điện	510+900	52,00		
24		Đường điện	515+500	52,00		
25		Đường điện	516+100	55,00		
26		Đường điện	523+900	55,00		
27		Đường điện	530+700	55,00		
B	Công ty CP QLĐS số 2					
I	Cầu					
1	Hồng	Cầu Yên Lệnh	Km 115 bờ trái Hưng Yên, bờ phải Hà Nam	10	80	1,65 lúc 11h ngày 09/02
		Cầu Tân Đệ	Km 74,5 bờ trái Thái Bình, bờ phải Nam Định	10	80	1,60 lúc 12h ngày 09/02
2	Luộc	Cầu Triều Dương	Km 64 bờ trái Hưng Yên, bờ phải Thái Bình	7	50	1,94 lúc 07h ngày 09/02
		Cầu Hiệp	Km 33 bờ trái Hải Dương, bờ phải T.Bình	9	60	1,90 lúc 08h ngày 09/02
		Cầu Chanh	Km 19 bờ trái Hải Dương, bờ phải H.Phòng	9	60	1,85 lúc 09h ngày 09/02
		Cầu Quý Cao	Km 0,5 bờ trái Hải Dương, bờ phải HP	9	60	1,80 lúc 10h ngày 09/02

3	Trà Lý	Cầu Trà Lý	Km 15+500 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	1,75 lúc 05h ngày 10/02
		Cầu Tịnh Xuyên	Km 65 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	1,70 lúc 04h ngày 10/02
4	Hóa	Cầu Nghìn	Km 26,5	4	30	1,2 lúc 07h ngày 10/02
II	Đường dây điện vượt sông					
1	Hồng	110KV	Km 74+800	23		
		220KV	Km 75+300	29		
2	Luộc	35KV	Km 64+250	17		
		35KV	Km01	23		
		110KV	Km 01	17		
		220KV	Km 50	15		
3	Trà Lý	35KV	Km 63	17		
		220KV	Km 55+800	15,5		
		110KV	Km 46	23		
		35KV	Km 40+700	17		
		35KV	Km 36+500	17		
		35KV	Km15+800	17		
4	Hóa	15KV	Km 34	10		
		220KV	Km 27+300	12		
		110KV	Km 25+200	12		
		35KV	Km 26+200	12		
C	Công ty CP QLĐS số 3					
I		Cầu				
1	Sông Chanh	Cầu sông Chanh	Km 1+800	9,0	68,0	1,1 lúc 14h ngày 04/02
2	Tài Xá ÷ Mũi Chùa	Cầu Vân Đồn	Km 0+800	9,0	80,0	0,8lúc 20h ngày 11/02
II	Đường dây điện vượt sông					
1	Sông Chanh	Dây điện 35KV	Km 4+00	30		
		Dây điện 35KV	Km 5+00	35		
2	Vân Đồn ÷ Cửa Đồi	Dây điện 22KV	Km26+00	14		
3	Tài Xá ÷ Mũi Chùa	Dây điện 35KV	Km 0+700	14		
		Dây điện 110KV	Km 1+700	14		
D	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4					
I		Cầu				
1	Sông Đuống	Bình Than	km 7+500		50m	
2		Cầu Hồ	km 31		66 m	

3	Sông Thái	Cầu Phả Lại	km 98+600		100 m	
4	Bình	Cầu đường sắt Phả Lại	km 98+200		100 m	
5	Sông Cầu	Cầu Vát	km 81		50 m	
6	nt	Cầu Thị Cầu Mới	km 35+900		90 m	
7	nt	Cầu đường sắt Thị Cầu	km 36		50 m	
8	nt	Cầu Nh Nguyệt	km 35		90 m	
9	nt	Cầu Đồng Xuyên	km 62+500		40 m	
10	nt	Cầu Yên Dũng	km 18+500		50m	
11	Sông Thương	Cầu Bó Hạ	km 62		30 m	
12	nt	Bến Tuần	km 50		30 m	
13	nt	Cầu đường sắt Bắc Giang	km 36		24 m	
14	nt	Cầu Xương Giang	km 33		70 m	
15	nt	Cầu đường bộ Bắc Giang	km 35+500		70 m	
16	nt	Cầu Bến Đám	km 25		50 m	
17	Sông Lục Nam	Cầu Chũ	km 56		30 m	
18		Cầu Lục Nam	km 22		50 m	
19		Cầu Cẩm Lý	km 12		50 m	
20	Sông Công	Cầu đường bộ Đa Phúc	km 5		18 m	
21		Cầu đường sắt Đa Phúc	km 4		30 m	
22		Cầu Nhái	km 18		40 m	
23	Sông Bằng Giang	Cầu Bằng Giang	km 01		30 m	
24		Cầu Hoàng Ngà	km 02+500		35 m	
25		Cầu Phục Hoà	km 45		50 m	
II		Dây Điện				
1	Sông Đuống		Km 30+800			
2	nt		Km 22			
3	nt		Km 22+400			
4	nt		Km 21+900			
5	nt		Km 17			
6	S Thái Bình		Km 98+200			
7	Sông Cầu		Km 79+500			
8	nt		Km 78+600			
9	nt		Km 68			
10	nt		Km 55			
11	nt		Km 51+200			
12	nt		Km 50+100			
13	nt		Km 48			

14	nt		Km 38+500			
15	nt		Km 35+ 700			
16	nt		Km 20+300			
17	nt		Km 09			
18	Sông Thương		Km 62			
19	nt		Km 60+100			
20	nt		Km 58+500			
21	nt		Km 56+200			
22	nt		Km 51+100			
23	nt		Km 49			
24	nt		Km 44+200			
25	nt		Km 36+900			
26	nt		Km 36 +100			
27	nt		Km 34			
28	nt		Km 33			
29	nt		Km 28+900			
30	nt		Km 25			
31	nt		Km 23+300			
32	nt		Km 10			
33	nt		Km 03+200			
34	S. Lục Nam		Km 50+800			
35	nt		Km 44+45			
36	nt		Km 33+500			
37	nt		Km 23+500			
38	nt		Km 11			
39	nt		Km 01			
40	nt		Km 00+800			
41	Sông Công		Km 18+600			
42	nt		Km 08			
43	nt		Km 05+500			
44	nt		Km 03+200			
45	nt		Km 05+500			
E	Công ty CP QLĐS số 5					
I		Cầu cứng				

1	Sông Đáy	Tế tiêu	155+700	6.37	30	0.93 lúc 7h40 18/02/2020
2	“	Đục Khê	145	5.68	30	0.92 lúc 6h15 18/02/2020
3	“	Khả Phong	130+500	7.29	30	0.41 lúc 14h10 17/02/2020
4	“	Quế	123+200	6.77	30	0.48 lúc 13h 17/02/2020
5	“	Hồng Phú	116+900	6.66	30	0.65 lúc 11h45 17/02/2020
6	“	Phủ Lý	115+600	6.90	50	0.60 lúc 11h35 17/02/2020
7	“	Độ Xá	116+500	6.49	30	0.61 lúc 11h15 17/02/2020
8	“	Bồng Lạng	111+300	7.25		
9	“	Đoan Vĩ	100+00	6.55	30	0.70 lúc 9h10 17/02/2020
10	“	Non Nước	92+700	6.54	30	0.71 lúc 7h30 17/02/2020
11	“	Ninh Bình	74+200	6.70	30	0.60 lúc 7h00 15/02/2020
12	Ninh Cơ	Lạc Quần	Km 46+800 bờ trái Xuân Trường ND, bờ phải Trục Ninh ND	12	30	0.50 lúc 13h00 19/2/2020
13	Đào	Đò Quan	5+200 bờ phải TP Nam Định, bờ trái xã Nam Phong TP Nam Định	7.4	30	1.3 lúc 9h30 16/02/2020
14	“	Nam Định	9+000 bờ phải xã Lộc An, tp Nam Định, bờ trái xã Nghĩa An tp Nam Định	7.0	60	1.3 lúc 10h00 16/02/2020
15	Hoàng Long	Gián	0+000	6.77	30	0.48 lúc 7h00 16/02/2020
16	“	Nho Quan	28+000	3.28	25	0.32 lúc 12h00 16/02/2020
17	Vạc	Yên (đường bộ)	28+510	3,5	14	0.38 lúc 14h 7/02/2020

18	“	Yên (đường sắt)	28+500	3,4	14	0.38 lúc 14h 7/02/2020
19	“	Trảng	21+000	4,5	25	0.59 lúc 11h 7/02/2020
20	“	Rào	14+000	5,3	30	0.66 lúc 10h 7/02/2020
21	“	Chì Chính	6+500	5,4	20	0.80 lúc 8h 7/02/2020
22	Kênh Yên Mô	Phương Nại	1+500	3,2	20	0.38 lúc 14h 7/02/2020
23	“	Bút	5+500	2,5	10	0.87 lúc 7h 7/02/2020
24	“	Con Đeo	6+500	2,4	10	0.80-8h 7/02/2020
25	“	Hội	9+500	2,6	10	0.73 lúc 9h 7/02/2020
26	“	Chính Đại	14+100	3,3	15	0.59 lúc 11h 7/02/2020
27	Kênh Q. Liêu	Cầu tạm 1	Km0+700 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.00 lúc 8h 18/02/2020
28	“	Cầu tạm 2	Km1+700 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.20 lúc 8h 18/02/2020
29	“	Cầu Quản Liêu	Km2+000 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.40 lúc 7h 18/02/2020
II		Đường điện				
1	Đào	Đường điện 110 Kv	2+500			
2	nt	Đường điện 22Kv	6+200			
3	nt	Đường điện 35 kv	16+700			
4	Ninh cơ	Đường điện 35 kv	Km 46+600 bờ trái huyện Xuân Trường ND, bờ phải huyện Trực Ninh ND	15	60	0.20 lúc 13h 19/02/2020
5	nt	Đường điện 35 kv	Km 46+850 bờ trái huyện Xuân Trường ND, bờ phải huyện Trực Ninh ND	15	60	0.20 lúc 13h 19/02/2020
6	Ninh Cơ (Lạch Giàng)	Đường điện 110Kv	Km 21+500 Bờ trái huyện hải Hậu ND, bờ phải huyện Nghĩa Hưng ND	15	60	1.0 lúc 7h 18/02/2020
7	Đáy	Đường điện 35 kv	160+200	14.38	70	0.46 lúc 8h30 18/02/2020
8	nt	Đường điện 35 kv	160+100			

9	nt	Đường điện 35 kv	156+700			
10	nt	Đường điện 35 kv	144+300			
11	nt	Đường điện 35 kv	139			
12	nt	Đường điện 35 kv	138+800			
13	nt	Đường điện 110Kv	137			
14	nt	Đường điện 110Kv	138+800			
15	nt	Đường điện 35 kv	130+500			
16	nt	Đường điện 110Kv	125+200			
17	nt	Đường điện 35 kv	115+900			
18	nt	Đường điện 110Kv	114+500			
19	nt	Đường điện 10Kv	114+400			
20	nt	Đường điện 35 kv	113+800			
21	nt	Đường điện 110Kv	110+900			
22	nt	Đường điện 35 kv	110			
23	nt	Đường điện 6 kv	106	13.50	90	0.7 -09h15 17/02/2020
24	nt	Đường điện ĐT	100+600			
25	nt	Đường điện 6 kv	100+500			
26	nt	Đường điện 35 kv	96+200			
27	nt	Đường điện 10Kv	95+500			
28	nt	Đường điện 110Kv	91+600			
29	nt	Đường điện 110Kv	84+900			
30	nt	Đường điện 35 kv	74+600	13.04	60	0.63 -8h00 15/02/2020
31	Hoàng long	Đường điện 35 kv	0+800	9.65	40	0.47 - 8h00 16/02/2020
32	Kênh Quản Liêu	Đường điện 110Kv	Km1+00 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.50	20	1.20 lúc 8h 18/02/2020
33	"	Đường điện 10Kv	Km1+500 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.50	20	1.00 lúc 8h 18/02/2020
34	"	Đường điện 220Kv	Km2+800 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.00	20	1.44 lúc 7h 18/02/2020
35	"	Đường điện 220Kv	Km2+900 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.00	20	1.44 lúc 7h 18/02/2020
36	Vạc	Đường điện 10Kv	28+100	2.5	30	0.45 lúc 13h 7/02/2020
37	KYên Mô	Đường điện 220Kv	14+00	2,5	20	0.59 lúc 11h 7/02/2020

38	"	Đường điện 10Kv	5+00	2,5	20	0.87 lúc 7h 7/02/2020
F	Công ty CP QLĐS số 6					
I		Cầu				
1	Hồng	Cầu Thanh Trì	175	14,9	100	> 4.0 9h, 17/02/2020
2	"	Cầu Vĩnh Tuy	178	15,5	100	> 4.0 10h, 17/02/2020
3	"	Cầu Chương Dương	182,3	8,55	70	> 4.0 8h30, 17/02/2020
4	"	Cầu Long Biên	183	5	35	> 4.0 9h, 18/02/2020
5	"	Cầu Nhật Tân	191,5	10,2	200	> 4.0 11h, 18/02/2020
6	"	Cầu Thăng Long	195,5	10,6	60	> 4.0 8h, 18/02/2020
7	"	Cầu Vĩnh Thịnh	235,8	10	80	> 4.0 9h30, 18/02/2020
8	Đuống	Cầu Phù Đổng	53,2	8,5	80	> 4.0 8h, 17/02/2020
9	"	Cầu Đuống	59	2,5	45	> 4.0 9h30, 17/02/2020
10	"	Cầu Đông Trù	63,5	12,5	80	> 4.0 11h, 17/02/2020
II	Đường dây điện					
1	Hồng	Hòa Bình – Việt Trì	234,8	27,2		> 4.0 9h30, 18/02/2020
2	"	Đông Anh - Chèm	196,5	29,66		> 4.0 11h, 17/02/2020
3	"	Thường Tín – Hải Dương	157,9	33,65		> 4.0 11h, 17/02/2020
4	"	Phả Lại – Hà Đông	157,9	33,65		> 4.0 15h, 17/02/2020
5	"	Thường Tín – Kim Động	147,2	34,6		> 4.0-15h30, 18/02/2020
6	Đuống	Ngọc Thụy – Đông Hội	65,1	7,02		> 4.0 8h30, 17/02/2020
7	"	Thượng Thanh – Yên Viên	52	12,72		> 4.0 9h, 17/02/2020
8	"	Giang Biên – Yên Viên	59,7	8,02		> 4.0 13h, 18/02/2020

9	“	Giang Biên – Dương Hà	56,9	8,23		> 4.0 14h, 18/02/2020
G	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7					
I		Cầu				
1	Kinh Thầy	Cầu Bình	Km32+500	4.5	50	0.50m (đo lúc 8h30- 16/02/2020
2	nt	Cầu Hiệp Thượng	Km 1+00	6	90	0.30m (lúc 09h30- 20/02/2020)
3	Thái Bình	Cầu Thái Bình (Đường cao tốc)	Km 44+00	7	50	-0.05m (lúc 14h- 18/2/2020)
4	nt	Cầu Phú Lương (Đường sắt)	Km 69	4.2	32	0.95m(lúc 8h- 18/2/2020)
5	nt	Cầu Phú Lương (Đường bộ)	Km 69+500	4.2	92	0.95m (lúc 8h30- 18/2/2020)
6	nt	Cầu Hàn	Km 76+00	7	50	1.40m (lúc 10h- 03/2/2020)
7	Lai Vu	Cầu Lai Vu (Đường bộ)	Km 21+500	3.5	29	1.20m (lúc 08h- 06/02/2020)
8	nt	Cầu Lai Vu (Đường sắt)	Km 21+00	3.5	63	0.30m (lúc 14h- 06/02/2020)
9	Mạo Khê	Cầu Đá Vách	Km 4+00	6	64	0.35m (lúc 8h- 18/02/2020
10	nt	Cầu Hoàng Thạch	Km 3+00	5.3	33	0.35 m (lúc 08h- 18/02/2020
11	Kinh Môn	Cầu An Thái	Km 20+00	6	59	0.92m (lúc 08h- 19/2/2020)
12	Gù	Hợp Thanh	Km 2+500	5	80	0.35m (lúc 15h- 19/2/2020)
II	Đường dây điện					
1	Kinh Thầy	Điện 110 Kv	Km 1+00	21.0	50	
2		Điện 110 Kv	Km 3+500	21.0	50	
3		Điện 35 Kv	Km 8+900	17.6	50	
4		Điện 110 Kv	Km 20+800	21.0	50	
5		Điện 110 Kv	Km 22+300	22.2	50	
6		Điện 110 Kv	Km 22+500	21.2	50	

7		Điện 110 Kv	Km 32+800	29.2	50	
8		Điện 110 Kv	Km 34+00	29.2	50	
9		Điện 110 Kv	Km 37+500	9.7	50	
10		Điện 110 Kv	Km 40+500	29.7	50	
11	Lai Vu	Điện 35 Kv	Km 21+00	17.2	40	
12		Điện 35 Kv	Km 25+400	17.2	40	
13		Điện 35 Kv	Km 25+300	17.2	40	
14	Thái Bình	Điện 220v	Km 43+00	17.6	40	
15		Điện 220v	Km 46+500	11	40	
16		Điện 110 Kv	Km 64+00	24.6	40	
17		Điện 110 Kv	Km 74+700	17.2	40	
18		Điện 110 Kv	Km 76+200	18.3	40	
19		Điện 35 Kv	Km 76+500	24.6	40	
20		Điện 110 Kv	Km 90+400	24.6	40	
21		Điện 110 Kv	Km 91+500	24.6	40	
22	Mạo Khê	Điện 110 Kv	Km 2+00	19.5	40	
23		Điện 110 Kv	Km 4+00	18.5	40	
24		Điện 35 Kv	Km 17+500	21.5	40	
25		Điện 110 Kv	Km 11+00	21.5	40	
26	Kinh Môn	Điện 220 Kv	Km 14+00	21.5	40	
27		Điện 220 Kv	Km 14+200	21.5	40	
28		Điện 220 Kv	Km 21+400	22	40	
29		Điện 220 Kv	Km 21+900	2	40	
30		Điện 220 Kv	Km 31+800	22	40	
31		Điện 220 Kv	Km 31+900	22	40	
32		Điện 110 Kv	Km 41+800	22	40	
33	Gù	Điện 110 Kv	Km 2+00	20.5	40	
34	Cầu Xe	Cáp viễn thông	Km 1+500	15	40	
H	Công ty CP QLĐS số 8					
I		Cầu				
1	Đào Hạ Lý	Cầu Thượng Lý	0+500	4,8	30	1,59 lúc 09h ngày 17/02
2	“	Cầu Xe Hòa	1+500	3,2	24	1,51 lúc 10h ngày 17/02
3	“	Cầu An Dương	2+400	6,2	30	1,51 lúc 10h ngày 17/02
4	“	Cầu An Đồng	2+900	7	30	1,51 lúc 10h ngày 17/02
5	Lạch Tray	Cầu Lạch Tray	1+800	9	40	1,76 lúc 17h ngày 17/02
6	“	Cầu Giàn đèn	5+800	7	40	1,44 lúc 15h ngày 17/02

7	“	Cầu Rào	9+00	3,2	24	1,44 lúc 15h ngày 17/02
8	“	Cầu Rào 2	10+800	7	24	1,32 lúc 14h ngày 17/02
9	“	Cầu Niệm 2	14+200	7	24	1,36 lúc 12h ngày 17/02
10	“	Cầu Niệm	15+500	7	24	1,44 lúc 11h ngày 17/02
11	“	Cầu Đồng Khê	19+100	7	40	1,44 lúc 11h ngày 17/02
12	“	Cầu Kiến An	23+300	7	50	1,32 lúc 13h ngày 17/02
13	“	Cầu Trạm Bạc	32+00	4.0	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
14	Kênh Khê	Cầu Sông Mới	2+00	7	50	2,25 lúc 08h ngày 18/02
15	Thái Bình	Cầu Hàn	19+200	5	32	2,25 lúc 08h ngày 18/02
16	“	Cầu Phao	25+200	5	32	2,25 lúc 08h ngày 18/02
17	Văn Úc	Cầu Khuê	32+200	10	50	2,15 lúc 09h ngày 18/02
18	“	Cầu Tiên Cự	43+500	7	50	1,82 lúc 11h ngày 18/02
19	“	Cầu Thanh An	46+100	9	50	1,60 lúc 13h ngày 18/02
20	Sông Cẩm	Cầu Kiên	0+700	25	80	2,55 lúc 09h ngày 19/02
21	Đá Bạc	Cầu Đá Bạc	14+300	10	50	2,01 lúc 13h ngày 20/02
22	Phi Liệt	Cầu Băng Tải	7+400	13,2	50	2,75 lúc 8h00 ngày 19/02
23	Uông Bí	Cầu Đường bộ	12+800	3,2	30	1,60 lúc 17h ngày 25/02
24	“	Cầu Đường sắt	13+200	3,2	30	1,25 lúc 15h ngày 20/02
II	Đường dây điện vượt sông					
1	Lạch Tray	Điện cao thế	32+00	15	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
2	“	Điện cao thế	19+00	15	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
3	“	Điện thoại	22+500	14	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
4	“	Điện cao thế	20+00	14	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
5	“	Điện cao thế	18+00	15	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02
6	“	Điện cao thế	15+00	14	50	1,44 lúc 11h ngày 17/02

7	“	Điện cao thế	9+00	15	40	1,44 lúc 15h ngày 17/02
8	“	Điện cao thế	5+00	15	40	1,44 lúc 15h ngày 17/02
9	“	Điện cao thế	1+800	15	40	1,76 lúc 17h ngày 17/02
10	Đào Hạ Lý	Điện cao thế	2+700	12	40	1,51 lúc 10h ngày 17/02
11	“	Điện cao thế	1+100	15	40	1,51 lúc 10h ngày 17/02
12	“	Điện cao thế	0+800	15	40	1,59 lúc 09h ngày 17/02
13	“	Điện cao thế	2+300	15	40	1,51 lúc 10h ngày 17/02
14	Hàn	Điện cao thế	5+600	15	50	2,35 lúc 10h ngày 19/02
15	Cắm	Điện cao thế	3+500	15	90	2,55 lúc 09h ngày 19/02
16	“	Điện thoại	5+500	15	90	2,55 lúc 09h ngày 17/02
17	“	Điện cao thế	0+700	15	90	2,55 lúc 09h ngày 17/02
18	Văn Úc	Điện cao thế	55+500	15	50	1,60 lúc 13h ngày 18/02
19	“	Điện thoại	44+200	12	50	1,82 lúc 11h ngày 18/02
20	“	Điện cao thế	43+800	12	50	1,82 lúc 11h ngày 18/02
21	“	Điện cao thế	39+00	12	50	1,82 lúc 11h ngày 18/02
22	Kênh Khê	Điện cao thế	2+700	14	50	2,25 lúc 08h ngày 18/02
23	“	Điện cao thế	0+500	14	50	2,25 lúc 08h ngày 18/02
24	“	Điện thoại	2+800	14	50	2,25 lúc 08h ngày 18/02
25	“	Điện thoại	2+700	15	50	2,25 lúc 08h ngày 18/02
26	Thái Bình	Điện cao thế	31+00	15	50	1,60 lúc 13h ngày 18/02
27	Phi Liệt	Điện thoại	7+00	14	50	1,77 lúc 10h ngày 19/02
28	“	Điện cao thế	2+800	15	50	1,77 lúc 10h ngày 19/02
29	“	Điện cao thế	2+00	15	50	1,77 lúc 10h ngày 19/02
30	“	Điện cao thế	0+50	15	50	1,77 lúc 10h ngày 19/02
31	Đá Bạch	Điện cao thế	21+700	15	50	1,70 lúc 13h ngày 20/02

32	“	Điện cao thế	21+200	15	50	1,70 lúc 13h ngày 20/02
33	“	Điện cao thế	9+300	15	50	1,25 lúc 15h ngày 20/02
34	“	Điện cao thế	9+250	15	50	1,25 lúc 15h ngày 20/02
35	Ruột Lợn	Điện cao thế	0+500	15	40	2,55 lúc 09h ngày 19/2
K	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9					
I	Sông Đà - Sông Đà					
1		Cầu Hòa Bình	km 57+300	7,4	99	9.65 7h 20/02
2		Cầu Đồng Quang	km 19+700	7	50	7.81 7h 20/02
3		Cầu Trung Hà	km 2+500	6,5	60	6.53 7h 20/02
4		Đường dây 35kv	km 54+300	15,5		9.38 7h 20/02
5		Cáp thủy văn	km 54+000	7,5		9.35 7h 20/02
6		Đường dây 35kv	km 46+500	10,4		8.80 7h 20/8
7		Đường dây 35kv	km 46+000	10,4		8.76 7h 20/02
8		Đường dây 272kv	km 44+000	7,9		8.61 7h 20/02
II	Hồ Hòa Bình - Sông Đà					
9		Cầu Tạ Khoa	km 147+00	11,2	130	103.92 7h 20/02
10		Đường dây 220kv	km198+300	36		107.17 7h 20/02
11		Đường cáp thủy văn	km 194+00	6		106.97 7h 20/02
12		Đường dây 220kv	km 193+00	36,5		106.93 7h 20/02
13		Đường dây 35kv	km 167+00	35,8		105.89 7h 20/02
14		Đường dây 35kv	km 145+00	28		105.01 7h 20/02
15		Đường dây 35kv	km 117+00	22		103.89 7h 20/02
16		Đường dây 35kv	km 95+00	16,5		103.33 07h 20/02
III	Hồ TĐ Sơn La- Sông Đà					
17		Cầu Pá Uôn	km 53+000	9,5	80	193.79 7h 20/02
18		Cầu Hang Tôm	km152+800	11	80	193.94 7h 20/02
19		Cầu Pá Mô	Km10+400	5.25		278.58 7h 20/02

2. Kè - Vật chướng ngại ...

TT	Tuyến - Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện ...	Lý trình (km-địa danh)	Tình hình luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
A	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1						
I		Kè					
*		Kè Then					
1	Sông Lô	T2	16+620	1.73	2.17	1.95 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
*		Kè Tứ Yên					
1	Sông Lô	T1	16+920	1.74	2.18	1.96 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
2	Sông Lô	H4	17+700	1.78	2.22	2 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
3	Sông Lô	H3	18+400	1.84	2.28	2.06 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
4	Sông Lô	H2	18+960	1.79	2.23	2.01 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
5	Sông Lô	H1	19+440	1.75	2.19	1.97 lúc 07h00"ngày 10/02/2020	40
*		Kè Lạn					
1	Sông Lô	H10	27+480	-2.22	-2.22	-2.22 lúc 07h00"ngày 14/02/2020	40
2	Sông Lô	H9	27+740	-2.25	-2.25	-2.25 lúc 07h00"ngày 14/02/2020	40
3	Sông Lô	T9	27+850	-2.01	-2.01	-2.01 lúc 07h00"ngày 14/02/2020	40
4	Sông Lô	H8	28+120	-2.08	-2.08	-2.08 lúc 07h00"ngày 14/02/2020	40
5	Sông Lô	H7	28+600	-2.11	-2.11	-2.11 lúc 07h00"ngày 14/02/2020	40

6	Sông Lô	H6	28+920	3.91	4.31	4.11 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
7	Sông Lô	T8	28+965	3.86	4.26	4.06 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
8	Sông Lô	T7	29+156	4.10	4.50	4.3 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
9	Sông Lô	H5	29+555	4.13	4.53	4.33 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
10	Sông Lô	T6	29+300	4.07	4.47	4.27 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
11	Sông Lô	T5	29+480	4.06	4.46	4.26 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
12	Sông Lô	H4	29+560	3.95	4.35	4.15 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
13	Sông Lô	T4	29+750	3.90	4.30	4.1 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
14	Sông Lô	H3	29+850	4.10	4.50	4.3 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
15	Sông Lô	T3	29+940	4.14	4.54	4.34 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
16	Sông Lô	H2	30+076	4.16	4.56	4.36 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
17	Sông Lô	T2	30+120	4.20	4.60	4.4 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
18	Sông Lô	T1	30+270	4.18	4.58	4.38 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
19	Sông Lô	H1	30+540	4.23	4.63	4.43 lúc 07h15"ngày1 4/02/2020	40
*		Kè Sóc Đăng					
1	Sông Lô	T5	59+800	4.26	4.66	4.46 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
2	Sông Lô	T4	60+200	4.43	4.83	4.63 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40

3	Sông Lô	T3	60+850	4.41	4.81	4.61 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
4	Sông Lô	T2	61+200	4.39	4.79	4.59 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
5	Sông Lô	T1	61+800	4.31	4.71	4.51 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
*	Kè Lão Hoàng						
1	Sông Lô	T1	70+000	4.30	4.70	4.5 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
2	Sông Lô	T2	69+600	4.27	4.67	4.47 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
3	Sông Lô	T3	69+400	4.26	4.66	4.46 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
4	Sông Lô	T4	69+200	4.23	4.63	4.43 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
5	Sông Lô	T5	69+000	4.16	4.56	4.36 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
6	Sông Lô	T6	68+300	4.21	4.61	4.41 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
7	Sông Lô	T7	68+050	4.20	4.60	4.4 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
8	Sông Lô	T8	67+500	4.30	4.70	4.5 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
9	Sông Lô	H1	67+900	4.18	4.58	4.38 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
10	Sông Lô	H2	67+700	4.23	4.63	4.43 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
11	Sông Lô	H3	67+300	4.30	4.70	4.5 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
12	Sông Lô	H4	67+100	4.27	4.67	4.47 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
II	Vật chướng ngại						
*	Sông Lô						
1		Ghềnh đá Cầu Dầu	0+500	0.65	1.09	0.87 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40

2		Ghềnh đá	2+200	0.49	0.93	0.71 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
3		Trụ cầu Việt Tri cũ	2+100	1.65	2.09	1.87 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
4		Bãi đất phong hóa	2+700	1.55	1.99	1.77 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
5		Ghềnh đá Đức Bắc 1	10+500	0.45	0.89	0.67 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
6		Ghềnh đá Đức Bắc 2	11	3.46	3.86	3.66 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
7		Ghềnh đá Hùng Lô	14+500	0.65	1.09	0.87 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
8		Ghềnh đá Yên Thạch	18+000	0.67	1.11	0.89 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
9		Bãi đá	46+700	3.63	4.03	3.83 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
10		Bãi đá	46+500	3.66	4.06	3.86 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
11		Hòn đá	45+500	3.68	4.08	3.88 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
12		Bãi đá	45+100	3.71	4.11	3.91 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
13		Hòn đá	44+400	2.56	2.96	2.76 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
14		Hòn đá	41+800	2.36	2.76	2.56 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
15		Hòn đá	41+500	2.38	2.78	2.58 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
16		Hòn đá	40+700	2.36	2.76	2.56 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
17		Hòn đá	27+000	2.43	2.83	2.63 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
18		Đá ngầm	59+000	2.39	2.79	2.59 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40

19		Đá ngăm	60+200	2.23	2.63	2.43 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
20		Đá ngăm	60+700	2.76	3.16	2.96 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
21		Đá ngăm	63+000	1.56	1.96	1.76 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
22		Đá ngăm	65+000	3.64	4.04	3.84 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
23		Đá ngăm	67+500	3.67	4.07	3.87 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
24		Đá ngăm	68+000	3.69	4.09	3.89 lúc 07h30"ngày0 8/02/2020	40
25		Đá ngăm	69+500	3.64	4.04	3.84 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
26		Đá ngăm	71+300	3.67	4.07	3.87 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
27		Đá ngăm	72+000	3.69	4.09	3.89 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
28		Đá ngăm	72+500	3.71	4.11	3.91 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
29		Đá ngăm	74+300	2.56	2.96	2.76 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
30		Đá ngăm	76+500	2.37	2.77	2.57 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
31		Đá ngăm	77+000	2.38	2.78	2.58 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
32		Đá ngăm	77+500	2.37	2.77	2.57 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
33		Đá ngăm	78+500	2.43	2.83	2.63 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
34		Đá ngăm	83+000	2.39	2.79	2.59 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
35		Đá ngăm	91+800	2.23	2.63	2.43 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40

36		Đá ngầm	92+000	3.56	3.96	3.76 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
37		Đá ngầm	93+500	3.50	3.90	3.7 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
38		Đá ngầm	95+000	3.47	3.87	3.67 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
39		Đá ngầm	96+000	3.64	4.04	3.84 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
40		Đá ngầm	97+000	3.67	4.07	3.87 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
41		Đá ngầm	99+000	3.70	4.10	3.9 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
42		Đá ngầm	99+000	3.64	4.04	3.84 lúc 07h30"ngày1 3/02/2020	40
43		Đá ngầm	99+100	3.66	4.06	3.86 lúc 07h30"ngày1 1/02/2020	40
44		Đá ngầm	101+000	1.87	2.27	2.07 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
45		Đá ngầm	102+100	2.56	2.96	2.76 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
46		Đá ngầm	102+900	2.57	2.97	2.77 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
47		Đá ngầm	104+050	2.39	2.79	2.59 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
48		Đá ngầm	106+000	2.40	2.80	2.6 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
49		Đá ngầm	112+000	2.37	2.77	2.57 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	40
50		Đá ngầm	113+200	2.44	2.84	2.64 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	30
51		Đá ngầm	100+000	2.40	2.80	2.6 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	30
52		Đá ngầm	106+300	2.24	2.64	2.44 lúc 15h30"ngày1 1/02/2020	30

53		Đá ngầm	112+000	2.33	2.73	2.53 lúc 15h30"ngày 1 1/02/2020	30
*	Sông Gâm						
1		Đá ngầm	1+900	1.34	4.56	2.95 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
2		Đá ngầm	2+500	1.55	4.77	3.16 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
3		Đá ngầm	2+600	1.51	4.73	3.12 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
4		Đá ngầm	3+900	1.54	4.76	3.15 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
5		Đá ngầm	4+500	1.48	4.70	3.09 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
6		Đá ngầm	5+800	1.45	4.67	3.06 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
7		Đá ngầm	10+300	1.86	5.08	3.47 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
8		Đá ngầm	10+900	1.95	5.17	3.56 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
9		Đá ngầm	11+400	1.69	4.91	3.3 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
10		Đá ngầm	11+600	1.63	4.85	3.24 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
11		Đá ngầm	12+200	1.48	4.70	3.09 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
12		Đá ngầm	13	1.61	4.83	3.22 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
13		Đá ngầm	15	1.84	5.06	3.45 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
14		Đá ngầm	15+600	1.98	5.20	3.59 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
15		Đá ngầm	17+500	2.02	5.24	3.63 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30

16		Đá ngầm	18+400	2.05	5.27	3.66 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
17		Đá ngầm	18+900	2.08	5.30	3.69 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
18		Đá ngầm	28+400	2.12	5.34	3.73 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
19		Đá ngầm	29+00	2.07	5.29	3.68 lúc 15h30"ngày 1 4/02/2020	30
*	Sông Hồng						
1		Ghềnh đá Cỏ Đỏ	266+500	0.65	1.23	0.94 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
2		Tàu đắm	265	0.55	1.13	0.84 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
3		Trụ cầu Tân Đức	262+400	0.35	0.93	0.64 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
4		Ghềnh đá Tiên Cát	261	0.65	1.23	0.94 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
5		Bãi đá ngầm	259+900	0.25	0.83	0.54 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
6		Bãi đá ngầm	259+200	0.45	1.03	0.74 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
7		Bãi đá ngầm	257	0.65	1.23	0.94 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
8		Bãi đá ngầm	258+700	0.75	1.33	1.04 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
9		Bãi đá ngầm	265+500	0.55	1.13	0.84 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
10		Bãi đá tự nhiên	308	0.56	0.99	0.78 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
11		Bãi đá tự nhiên	302+100	0.69	1.12	0.9 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40
12		Bãi đá tự nhiên	296+100	1.80	2.23	2.02 lúc 15h30"ngày 1 3/02/2020	40

13		Bãi đá tự nhiên	293	1.56	1.99	1.78 lúc 15h30"ngày1 3/02/2020	40
14		Bãi đá tự nhiên	290+150	1.36	1.79	1.58 lúc 15h30"ngày1 3/02/2020	40
15		Bãi đá tự nhiên	282	1.29	1.72	1.51 lúc 15h30"ngày1 3/02/2020	40
16		Bãi đá tự nhiên	282+100	1.35	1.78	1.57 lúc 15h30"ngày1 3/02/2020	40
17		Bãi đá tự nhiên	280	1.32	1.75	1.54 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
18		Ghềnh đá	315	0.27	0.72	0.49 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
19		Ghềnh đá	319+500	0.43	0.88	0.65 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
20		Ghềnh đá	338+500	0.43	0.88	0.65 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
21		Ghềnh đá	339	0.32	0.77	0.55 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
22		Ghềnh đá	359	1.17	1.62	1.4 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
23		Đá ngầm	367	1.14	1.59	1.37 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
24		Đá ngầm	367+600	0.23	0.68	0.46 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
25		Đá ngầm	369+500	1.20	1.65	1.43 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
26		Đá ngầm	373+500	0.53	0.98	0.76 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
27		Đá ngầm	377	0.43	0.88	0.65 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	40
28		Đá ngầm	382	0.29	0.74	0.52 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
29		Đá ngầm	383	0.33	0.78	0.56 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30

30		Đá ngầm	387	0.34	0.79	0.57 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
31		Đá ngầm	389	0.43	0.88	0.65 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
32		Đá ngầm	397	0.41	0.86	0.64 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
33		Đá ngầm	339	1.43	1.88	1.66 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
34		Đá ngầm	400	0.50	0.95	0.73 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
35		Bãi đá ngầm	441	3.18	3.49	3.34 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
36		Bãi đá ngầm	414+500	2.79	3.10	2.95 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
37		Bãi đá ngầm	418+500	2.79	3.10	2.95 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
38		Bãi đá ngầm	422+300	2.79	3.10	2.95 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
39		Thác Rờn	459	2.79	3.10	2.95 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
40		Mom đá Lăng Thíp	463+900	3.21	3.52	3.37 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
41		Thác Cái Bảo Hà	471	4.15	4.46	4.31 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
42		Bãi đá Hòn Khoai	477	1.34	1.65	1.5 lúc 15h00"ngày1 4/02/2020	30
43		Thác Khoai	481	1.31	1.62	1.47 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
44		Thác Phí	487	1.28	1.53	1.41 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
45		Đầu máy đấm	507	3.15	3.46	0.49 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
46		Hòn ông Tướng	537+800	1.36	1.67	1.52 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30

47		Thác Máy Điện	542+300	2.60	2.91	2.76 lúc 15h30"ngày1 4/02/2020	30
B	Công ty CP QLĐS số 2						
C	Công ty CP QLĐS số 3						
D	Công ty CP QLBT ĐTND số 4						
E	Công ty CP QLĐS số 5						
F	Công ty CP QLĐS số 6						
I	Kè						
*	Hồng	Kè Tâm xá					
1	"	KT10+11	192,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
2	"	KT1	192,6	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
3	"	KT2	192,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
4	"	KT3	192,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
5	"	KT4	192	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
6	"	KT5	191,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
7	"	KT6	191,6	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
8	"	KT7	191,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
9	"	KT8	191,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
10	"	KT9	191	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
11	"	KT12	190,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
12	"	KT13	190,6	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
13	"	KT14	190,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
14	"	KT15	190,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
*	Hồng	Kè Phú Gia					
15	"	K1	190,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
16	"	K2	189,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
17	"	K3	188,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
18	"	K4	188	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
19	"	B3	188	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
20	"	B4	188	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
21	"	B5	187,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
22	"	B6	187,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
23	"	B7	187,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
24	"	B8	187	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
25	"	B9	186,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
*	Hồng	Kè Tứ Liên					
26	"	TL1	185,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
27	"	TL2	184,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
28	"	TL3	184	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
*	Hồng	Kè Trung Hà					
29	"	H1	184	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
30	"	H2	183,1	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50

*	“	Kè Thạch Cầu					
38	“	T1	181	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
39	“	T2	180,5	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
40	“	T3	180	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
*	Đuống	Kè sông Đuống					
41	“	Đông Trù	61,7	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
42	“	4A	61,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
43	“	5A	60,8	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
44	“	4B	61,2	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
45	“	5B	60,8	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
46	“	T1	56,2	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
47	“	T2	55,8	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
48	“	T3	55,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
49	“	T4	55,4	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
50	“	T5	55,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
51	“	T6	54,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
52	“	H1	56,2	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
53	“	H2	55,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
54	“	H3	55,4	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
55	“	H4	55,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
56	“	H5	54,7	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
*	Hồng	Kè WB6					
		Cụm kè Phú Châu					
57	“	R1	247,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
58	“	R2	246,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
59	“	R3	246,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
	“	Cụm kè Văn Phúc					
60	“	R1	223,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
61	“	R2	222,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
62	“	R3	222,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
63	“	R4	221,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
64	“	R5	221,1	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
65	“	R6	220,6	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
	“	Cụm kè Tiến Thịnh					
66	“	R1	219,5	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
67	“	R2	219	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
68	“	R3	218,5	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
69	“	R4	218	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
70	“	R5	217,5	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
71	“	R6	217	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
	“	Cụm kè Hồng Hà					
72	“	R1	211,7	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50
73	“	R2	211,4	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	$\geq 3,5$	> 50

74	“	R3	211,1	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
75	“	R4	210,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
	“	Cụm kè Liên Mạc					
76	“	R1	199,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
77	“	R2	198,9	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
78	“	R3	198,6	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
79	“	R4	198,3	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
80	“	Kè Hải Bồi	194,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
*	Đuống	Mai Lâm					
81	“	R1	61,3	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
82	“	R2	61,1	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
83	“	Kè Phù Đồng	54,5	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
	“	Cụm kè Đồng Viên					
84	“	R1	50,8	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
85	“	R2	50,6	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
86	“	R3	50,4	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
87	“	R4	50,2	≥ 3,5	≥ 3,5	≥ 3,5	> 50
G	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7						
1	Kinh Thầy	Hòn đá	Km 6,5	3.90	5.85	5.40m (lúc 08h-20/02/2020)	50
2		Bãi đá ngầm	Km 36,5 bờ trái	3.20	3.60	3.50m (đo lúc 8h30-16/2/2020)	50
3	Mạo Khê	Bãi đá ngầm	Km 2,0	1.35	4.05	1.60 m (lúc 15h-18/02/2020)	30
4		Bãi đá ngầm	Km 5,0 - Km 5,5	1.75	4.45	2.65 m (lúc 9h-18/02/2020)	30
5	Lai Vu	Trụ cầu tạm	Bờ trái Km 21,0	1.60	3.55	3.10m (lúc 08h-06/02/2020)	30
H	Công ty CP QLĐS số 8						
K	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9						
	Sông Đà - Sông Đà						
1		Kè chỉnh trị cụm 1	2 kè từ km 36,1 – 36,4	3,2	14,5	>1.7	>30
2		Kè chỉnh trị cụm 2	2 kè từ km 35,0 – 35,4	3,2	14,4	>1.6	>30
3		Kè chỉnh trị cụm 3	5 kè từ km 31,4 – 32,9	2,6	14,1	>1.6	>30
4		Kè chỉnh trị cụm 4	2 kè từ km 15,3 – 15,6	2,7	14,1	>3.0	>40
5		Kè chỉnh trị cụm 5	3 kè từ km 13,1 – 13,7	2,6	14,2	>3.0	>40

6		Kè chỉnh trị cụm 6	4 kè từ km 11,3 – 12,1	2,6	14,2	>3.0	>40
7		Kè chỉnh trị cụm 7	2 kè từ km 9,1 – 9,3	2,4	13,7	>3.0	>40
8		Kè chỉnh trị cụm 8	5 kè từ km 6,3 – 7,2	2,4	13,7	>3.0	>40

III. Tình hình bãi cạn:

TT	Sông	Bãi cạn trọng điểm	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
A	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1							
B	Công ty CP QLĐS số 2							
C	Công ty CP QLĐS số 3							
1	Vịnh Hạ Long	Từ Km4 ÷ Km7	2.1	1.1	-1.0	>90m	3km	10h - 17/02/2020
2	Sông Tiên Yên	Từ Km6 ÷ Km9	3.9	1.2	-1.8	>50m	3km	11h - 17/02/2020
3		Từ Km21 ÷ Km31	1.8	1.1	0.2	>40m	10km	14h - 17/02/2020
4	MóngCái ÷ CửaMô	Từ Km12+300 ÷ Km15+800	3.0	1.6	-0.6	>90m	3,5km	09h - 18/02/2020
D	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4							
Các bãi cạn trên tuyến sông Đuống đều có độ sâu ≥ 4,5m								
E	Công ty CP QLĐS số 5							
1	Ninh Cơ	Mom Rô 1	4.4	1.2	-3.2	30	900	07h 19/02/2020
2	“	Mom Rô 2	4.6	1.2	-3.4	30	700	07h 19/02/2020
3	“	Tr.Phương 1	4.2	0.7	-3.5	30	700	10h 19/02/2020
4	“	Tr.Phương 2	4.2	0.7	-3.5	30	700	10h 19/02/2020
5	“	Tr.Phương 3	4.6	0.7	-3.9	30	700	10h 19/02/2020
6	“	Tr.Phương 4	4.1	0.6	-3.5	30	700	11h 19/02/2020
7	“	Tr.Phương 5	4.5	0.6	-3.9	30	600	11h 19/02/2020
8	“	Xuân Nghĩa	3.6	0.1	-3.5	30	700	15h 19/02/2020
9	“	Bùi Chu	3.7	0.2	-3.5	30	600	13h 19/02/2020
10	SôngHồng	Hưng Long	3.7	0.3	-3.4	40	600	14h 17/02/2020
11	“	Gùi	4.2	0.7	-3.5	40	500	07h 17/02/2020
12	“	Vũ Hợp	3.4	0.1	-3.3	40	400	14h 18/02/2020
13	“	Ba Lạt	2.3	1.7	-0.6	300	700	13h 19/02/2020
14	SôngĐáy	Khánh Tiên	4.0	0.6	-3.4	60	400	15h 18/02/2020
15	“	Đồ Mười	3.8	0.3	-3.5	60	400	16h 19/02/2020
16	“	Cửa Đáy	1.6	1.6	00	90	1000	09h 17/02/2020
17	SôngĐào	Đổng Cao	4.0	1.0	-3.0	30	300	08h 18/02/2020
18	K.Q.Liêu	Cầu B. Tông	2.8	0.9	-1.9	18	20	08h 18/02/2020
F	Công ty CP QLĐS số 6							
1	Hồng	Cao Đại - Phú Châu	2,60	1,60	- 1,00	40	2000	17/02/2020
2		Vĩnh Thịnh - Phú Thịnh	2,60	1,10	- 1,50	50	1000	17/02/2020

3		Cầm Đình - Xuân Phú	2,30	0,80	- 1,50	50	1000	17/02/2020
4		Vân Nam - Trung Hà	2,50	0,80	- 1,70	30	800	14/02/2020
5		Phú Thượng	2,90	1,10	- 1,80	60	400	15/02/2020
6		Hải Bối	2,70	1,10	- 1,60	60	600	15/02/2020
7		Nhật Tân	2,50	0,80	- 1,70	50	300	14/02/2020
8		Tứ Liên - Trung Hà	2,10	0,70	- 1,40	35	700	13/02/2020
9		Bắc Biên - Yên Tân	4,40	0,70	- 3,70	50	300	13/02/2020
10		Bác Cổ	2,10	0,60	- 1,50	25	500	16/02/2020
G	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7							
1	Kinh Thầy	Nấu Khê	3.50	0.30	-3.20	50	600	10h/16/02/2020
		Vĩnh Trụ	3.60	0.40	-3.20	50	1200	07h/17/02/2020
		Kênh Giang I	5.30	1.50	-3.80	50	800	10h-16/12/2019
		Kênh Giang II	4.50	0.60	-3.90	50	800	10h-24/12/2019
		Bến Triều	4.70	0.90	-3.80	50	800	08h-2/12/2019
		Kính Chủ	5.20	1.20	-4.00	50	900	10h-30/12/2019
2	Mạo Khê	Tân Dân	4.20	1.60	-2.60	30	600	09h-03/12/2019
3	Lai Vu	Lai Vu	3.60	1.20	-2.40	40	800	08h-6/02/2020
		Tường Vu	2.70	0.50	-2.20	40	700	14h-06/02/2020
4	Thái Bình	Kênh Vàng	3.10	1.10	-2.00	50	1100	14h-06/01/2020
		Bến Hàn	2.80	1.00	-1.80	50	1000	13h-7/01/2020
		Cổng Cầu	2.40	0.60	-1.80	40	800	11h-8/02/2020
H	Công ty CP QLĐS số 8							
1	Đào Hạ Lý	Ngã 3 Xi măng	2,80	+1,51	-1,30	40	400	10h00 – 17/02/20
2	Ruột Lợn	Tây Vàng Châu	3,65	+2,55	-1,10	40	400	09h00 – 19/02/20
K	Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9							
1	Đà	Láng Mái A - km 36,5	8.78	1.7	7.08	30	700	18/2/2020
2		Áp Giáo - km 35,5	8.72	1.6	7.12	30	700	18/2/2020
3		Hợp Thịnh - km 33,5	8.61	1.7	6.91	30	700	18/2/2020
4		Cửa Trạm - km 30,6	8.31	1.6	6.71	30	700	18/2/2020
5		Khánh Chúc 1-km29,8	8.34	1.6	6.74	30	700	19/2/2020
6		Khánh Chúc 2-km28,6	8.28	1.6	6.68	30	700	19/2/2020
7		Thọ Xuân - km 27,5	8.10	1.7	6.40	30	700	19/2/2020
8		Mộc A - km 26,5	8.03	1.7	6.33	30	700	19/2/2020
9		Đoan Thượng-km16,7	7.22	1.6	5.62	30	550	17/2/2020
10		Bảo Yên - km 14,2	7.12	1.5	5.62	30	500	17/2/2020

11		Bảng Chung - km 12,7	7.02	1.5	5.52	30	600	17/2/2020
12		Bát Bạt - km 9,7	6.97	1.5	5.47	30	5.50	17/2/2020
13		Phủ Nhiêu - km 5,1	6.62	1.4	5.22	30	500	17/2/2020

IV. Tình hình hoạt động khai thác cát trên tuyến:

(có bảng thống kê kèm theo)

V. Một số điều lưu ý

- Mực nước xuống thấp, luồng khan cạn tuyến sông Lô, sông Hồng. Đặc biệt khu vực cụm cầu Việt Trì sông Lô, các phương tiện thường xuyên mắc cạn tại vị trí gần Cảng Hải Linh (km2+700)

- Tuyến hồ Hòa Bình: Do mực nước xuống thấp, đoạn tuyến từ km 135+00 Tạ Khoa đến km 203+00 Pa Vinh dòng chảy xiết luồng khúc khuỷu, cong cua gấp các phương tiện qua lại rất khó khăn.

- Tuyến hồ thủy điện Sơn La: Khu vực từ cầu Hang Tôm đến chân đập Thủy Điện Lai Châu nước chảy xiết, phương tiện đi lại khó khăn.

- Tuyến sông Đà: Tuyến khan cạn, một số bãi chỉ đạt 1.4m. Giao thông đi lại khó khăn các phương tiện lưu thông qua khu vực này cần lựa chọn thời điểm phù hợp.

- Tại khu vực luồng qua khu vực km11+000, km45+000 - km46+000 sông Lô; khu vực cụm cầu Hạc Trì - Việt Trì km 2+000 đến km 2+700 sông Lô; km254+000 - km256+000 sông Hồng; khoang thông thuyền cầu Chanh sông Chanh km4+100; cầu Triều km11+000 sông Kinh Thầy; cầu đường sắt Đa Phúc km4+00 sông Công; Cầu Bắc Giang, km 36 sông Thương; cầu Xuân Cẩm sông Cầu; cầu Phật Tích sông Đuống; Khu vực kênh Quần Liêu; Cầu Thịnh Long - Km14+500 sông Ninh Cơ; Cầu Đuống sông Đuống km59+000; Cụm cầu Long Biên-Chương Dương sông Hồng km183+000; Bãi cạn Bắc Cỗ-sông Hồng; Cầu Lai Vu km21+500 sông Lai Vu; cầu Mây tại km 42 sông Kinh Môn; cầu Triều tại km11 sông Kinh Thầy; Khu vực sông Đào Hạ Lý km0-km3+000; Khu vực xây dựng cầu Văn Úc km17+500 sông Văn Úc; Cầu Hòa Bình 3, Cầu Hòa Bình 2 đang hướng dẫn đi tắt tiết đảm bảo giao thông.

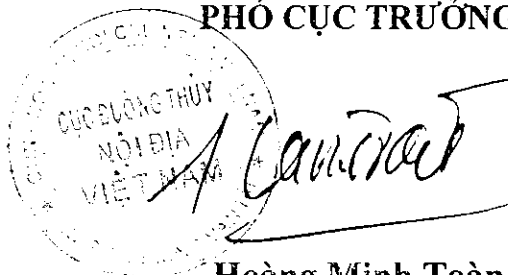
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo hiện trạng luồng chạy tàu tháng 02/2020 trên các tuyến sông khu vực miền Bắc để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết.

Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện lưu hành an toàn./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ phía Bắc;
- Các CV ĐTNĐ 1, 2;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Minh Toàn

BẢNG THỐNG KÊ MỎ CÁT TRÊN TUYẾN ĐTND PHÍA BẮC

(kèm theo văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày /02/2020)

TT	Vị trí			Đơn vị khai thác	Cơ quan cấp giấy phép (Ghi rõ số QĐ)	Thời gian khai thác	Khối lượng khai thác	Yếu tố dự án, C. trình khai thác	Chấp thuận phương án bảo đảm giao thông	Tình hình công trình, dự án	Ghi chú
	Phạm vi hoặc tọa độ	Bờ, sông, Kênh	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Sông Lô											
1	Km 4+210 - 5+940	Bờ phải S.Lô	Sông Lô - TP Việt Trì - Phú Thọ	Công ty TNHH Xây Dựng Tự Lập	Số 22/GP - BND cấp 23/02/2018 do UBND tỉnh Phú Thọ	05 năm kể từ ký	39000m ³		203/ĐTNĐPB-QLHT ngày 28/02/2018	Tạm dừng hoạt động	
2	km 05+800 đến km 7+300	bờ trái S.Lô	xã Cao Phong, h. Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	CTY CP Khoáng sản Đông Dương AVA	2639/GP-UBND tỉnh Vĩnh Phúc 1/10/2015	4 năm từ 1/10/2015	110091 m ³		929/ĐTNĐPB-QLHT ngày 09/11/2015 (đến tháng 11/2017)	Tạm dừng hoạt động	
3	Km 07	Bờ phải	Trung Vương - Việt Trì - Phú Thọ	Công ty TNHH C, I Vung	Số 12/GP-UBND cấp 22/6/2016 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp	- 05 năm kể từ ngày ký	250000 m ³		Số 1438/CSTNS-QLKCHT cấp 07/7/2016	Đang hoạt động	
4	km 8+500 đến km 10+000	bờ trái sông Lô	xã Cao Phong, huyện Sông Lô, Vĩnh Phúc	CTY CP TV đầu tư xây dựng Bắc Ái	2568/GP-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 19/9/2014	04 năm từ 19/9/2014	193340 m ³		733/ĐTNĐPB-QLHT ngày 04/8/2016 (đến 9/2018)	Tạm dừng hoạt động	
5	km 9+500 đến km 12+700	bờ trái sông Lô	xã Từ Yên, Đức Bắc, Huyện Sông Lô, t. Vĩnh Phúc	CTY TNHH Vận Tải và Xây dựng Vĩnh Phúc	1569/GP-UBND ngày 8/6/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	8 năm từ 8/6/2015	360000 m ³		666/ĐTNĐPB-QLHT ngày 14/8/2015 đến tháng 6/2018	Tạm dừng hoạt động	
6	km 13+150 đến km 15+500	bờ trái sông Lô	Xã Từ Yên - sông Lô - Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Thái An	UBND tỉnh Vĩnh Phúc số 718/GP-UBND ngày 20/3/2015	9 năm (từ 3/2015 đến 3/2024)	34.06ha 436.806 m ³		312/ĐTNĐPB-KTĐT ngày 12/5/2015 (hết tháng 10/2020)	Tạm dừng hoạt động	
7	km 16+500 đến 17+100 và km 28+000 đến 30+000	bờ trái sông Lô	xã Đồn Nhân, Yên Trạch, h Sông Lô, Vĩnh Phúc	Công ty CP xây dựng và đầu tư Phúc Lợi Hà Nội	2741/GP-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 7/10/2015	6 năm từ 7/10/2015	200040 m ³		1006/ĐTNĐPB-QLHT ngày 14/12/2015 (đến tháng 12/2017)	Tạm dừng hoạt động	Hoạt động từ km 28+000 đến km 30+000
8	km 17+600 đến km 19+000	bờ phải sông Lô	Xã Từ Đà, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	CTY CP phát triển đầu tư Thái sơn - Bộ Quốc phòng	UBND tỉnh Phú Thọ số 6/GP-UBND ngày 23/1/2015	3 năm (từ 28/11/2014)	893.513 m ³		561/ĐTNĐPB-KTĐT ngày 13/7/2015 (hết tháng 11/2017)	Đang hoạt động	
9	Km 18+800 đến km 19+710; km 21+920 đến km 23+310	bờ phải sông Lô	Xã An Đạo, Bình Bộ huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	Cty TNHH Xây dựng Gia Thịnh Phú Thọ	UBND tỉnh Phú Thọ số 07/GP-UBND ngày 22/01/2019	3 năm (từ 01/3/2019)	223.013 m ³		140/ĐTNĐPB-QLHT ngày 25/2/2019 (hết tháng 02/2022)	đang hoạt động	
10	từ km 21+800 đến km 23+200	bờ trái sông Lô	xã Phượng Khoan, h Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty CP xây dựng và đầu tư Phúc Lợi Hà Nội	1570/GP-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 08/06/2016	6 năm từ 8/6/2016	468292 m ³		1005/ĐTNĐPB-QLHT ngày 14/12/2015 (đến tháng 12/2017)	Tạm dừng hoạt động	

11	km 23+700- km 25+800	bờ trái s.Lô	x. Đôn Nhân, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	CTY CP khoáng sản Đông Dương AVA	2449/GP-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	4 năm từ 10/9/201 5	115312 m3		781/ĐTNĐPB- QLHT ngày 21/9/2015. hết tháng 9/2017	Đang hoạt động	
12	km 25+900 26+950	bờ trái s.Lô	x. Đôn Nhân, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	CTY TNHH Vân Tài và Xây dựng Vĩnh Phúc	1051/GP-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	6 năm từ 27/4/201 5	5556ha đến +2.0m		801/ĐTNĐPB- QLHT ngày 25/9/2015 (hết tháng 9/2017)	Tạm dừng hoạt động	
13	km 30 đến km 34	Bờ phải sông Lô	xã Trại Quan, trã Giáp, Tiên Du, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	Cty CP xây lắp và cơ khí Phương Nam	03/GP-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ	5 năm kể từ ngày ký	545666 m3		305/ĐTNĐPB- QLHT ngày 15/2/2017 (@Ôn hồ th,ng 7/2018)	Tạm dừng hoạt động	
14	từ km 33+600 - 34+250	bờ trái sông Lô	xã Bạch Lưu, h Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty CP xây dựng và đầu tư Phúc Lợi Hà Nội	1050/GP-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 27/04/2015	5 năm từ 27/04/20 15	208743 m3		1004/ĐTNĐPB- QLHT ngày 14/12/2015 (đến tháng 12/2017)	Tạm dừng hoạt động	
15	Km 48+500 đến Km 49+500	Trái sông Lô	Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang	Cty TNHH MTV TM An Viên	33/GP-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang	05 năm kể từ 27/10/20 16	179768 m3		1207/ĐTNĐPB- QLHT ngày 05/12/2016 đến 30/9/2018	Tạm dừng hoạt động	
16	Khoảng km 50; km 56; km 60	Phải sông Lô	Xã Sóc Đăng, xã Hùng Long, xã Vụ Quang	Cty TNHH Quang Định	55/GP-UBND tỉnh Phú Thọ				1700/CĐTNĐ-VT ATGT ngày 27/9/2019 đến 10/9/2022	Đang hoạt động	Mô mới
17	Khoảng km 65	Trái sông Lô	Xã Hữu Đô, Đoan Hùng, Phú Thọ	Cty TNHH Đầu tư và Phát triển Tín Đức	56/GP-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ				1699/CĐTNĐ-VT ATGT ngày 27/9/2019 đến 10/9/2022	Đang hoạt động	Mô mới
18	km 74+000 đến km 78+000	Sông Lô	Xã Đội Bình, h.Yên Sơn, xã Cấp Tiến, xã Đông Thọ H.Sơn Dương, T.TuyênQuang	CTY TNHH Hiệp Phủ	37/GP-UBND ngày 17/7/2015 UBND tỉnh Tuyên Quang	27 năm (từ 17/7/201 5)	1.323.00 0 m3		617/ĐTNĐPB- KTĐT ngày 30/7/15 (thực hiện hết 25/7/2017)	Tạm dừng hoạt động	
19	km 86+000 đến km 91+000	sông Lô	xã An Khang, tp Tuyên Quang và xã Vĩnh Lợi, H.Sơn Dương, T.TuyênQuang	Công ty TNHH Thương Phú	UBND tỉnh Tuyên Quang số 53/GP- UBND ngày 14/9/2015	18,5 năm từ 14/9/201 5	176936 m3		824/ĐTNĐPB- QLHT ngày 02/10/2015 (hết tháng 9/2016)	Tạm dừng hoạt động	
20	km 91+200 96+500	sông Lô	xã An Khang, tp Tuyên Quang và xã Thái Bình, H.Yên Sơn, T.TuyênQuang	Công ty CP Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	UBND tỉnh Tuyên Quang số 17/GP- UBND ngày 17/4/2015	13 năm từ 17/4/201 5	490168 m3		823/ĐTNĐPB- QLHT ngày 02/10/2015 (hết tháng 9/2016)	Tạm dừng hoạt động	
21	km 104+900 đến km 105+400	sông Lô	xã Trang Đà, P Mình Xuân, TP Tuyên Quang	Hợp tác xã Công nghiệp xây dựng	40/GP-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 29/11/2014	7 năm từ 29/11/20 14	64000m 3		1071/ĐTNĐPB- QLHT ngày 30/12/2015 (hết tháng 12/2016)	Tạm dừng hoạt động	
22	105+150 - 105+650	sông Lô	xã Trang Đà, P Mình Xuân, TP Tuyên Quang	Hợp tác xã Công nghiệp xây dựng	UBND tỉnh Tuyên Quang	07 năm từ 04/11/20 14				Tạm dừng hoạt động	
23	km 106+500 - km 107+800	bờ phải s.Lô	p.Tân Hà, tp tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	CTY TNHH Phú Hưng	UBND tỉnh Tuyên Quang số 29/GP- UBND ngày 08/9/2014	8,5 năm từ ngày 8/9/2014	383000 m3		756/ĐTNĐPB- KTĐT ngày 15/9/2015 hết tháng 9/2017	Tạm dừng hoạt động	
24	km 105+500 đến km 106+500	sông Lô	xã Trang Đà, P Mình Xuân, TP Tuyên Quang	CTY CP vận tải và xây dựng Tuyên Quang	GP UBND tỉnh Tuyên Quang số 33/GP-UBND ngày 20/10/2014	10 năm từ 20/10/20 14	420.760 m3		837/ĐTNĐPB- QLHT ngày 06/10/2015 (hết tháng 9/2016)	Tạm dừng hoạt động	

25	Km 112+000 - 114+500	Sông Lô	xã Thăng Quân, x. Tân Long, h. Yên Sơn. T. Tuyên Quang	Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thuận	UBND tỉnh Tuyên Quang số 8/GP-UBND ngày 5/2/2016	7 năm từ 5/2/2016	674331 m3	116/ĐTNDPB-QLHT ngày 29/2/2016 (hết tháng 2/2018)	Tạm dừng hoạt động	
26	Km 79+226 - 79+713; Km 80+150 - km 82+760; km 83+870 - km 86+570	Bờ trái sông Lô	thành phố Tuyên Quang; Xã Cấp Tiên, xã Vĩnh Lợi huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	Cty TNHH Bình Thuận	số 27/GP-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang			số 558/ĐTNDPB-QLHT ngày 15/6/2018 đến hết 7/2019	Tạm dừng hoạt động	
27	Km 85	Sông Lô	xã An Khang, tp Tuyên Quang và xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Nhật Tân	52/GP-UBND ngày 16/10/2017 UBND tỉnh Tuyên Quang	14 năm kể từ ngày ký	399.257 m3	1208/ĐTNDPB-QLHT ngày 7/11/2017 (hết tháng 11/2018)	Tạm dừng hoạt động	
28	Km 95+900 - 96+260 từ km 98+860 - 99+040	sông Lô	xã An Khang, tp Tuyên Quang, xã Thái Bình, h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang	CTY TNHH Tam Sơn	15/GP-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 17/04/2015	4 năm từ 17/4/2015	139431 m3	271/ĐTNDPB-QLHT ngày 15/05/2016 (hết tháng 4/2018)	Tạm dừng hoạt động	
29	Km 100	Sông Lô	Nông Tiến - tp Tuyên Quang - TQ	Công ty Thành Hưng	09/UBND ngày 24/02/2016 UBND tỉnh Tuyên Quang	20 năm kể từ ngày ký			Tạm dừng hoạt động	
Sông Hồng										
1	Km 266+700 đến 268+000	Trái sông Hồng	xã Vĩnh Lai, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	Cty CP đầu tư phát triển khoáng sản Phú Đức	32/GP-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	Đến ngày 03/12/2020	49000m3	134/ĐTNDPB-QLHT ngày 23/02/2017 đến hết tháng 02/2018	Tạm dừng hoạt động	
2	Km 313+000 đến km314+700	Trái sông Hồng	xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Cty TNHH Trường Xuân	26/GP-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	02 năm kể từ 27/5/2016	80000m3	551/ĐTNDPB-QLHT ngày 29/05/2017 đến hết tháng 5/2018	Đang hoạt động	
3	Km 283+500 đến 284+600	Trái sông Hồng	xã Tân Cương, huyện Tam Nông và xã Hợp Hải, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ	Cty TNHH Việt Châu	14/GP-UBND ngày 19/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ	Đến hết ngày 09/8/2018	45000m3/năm	809/ĐTNDPB-QLHT ngày 24/7/2017 đến hết 09/8/2018	Tạm dừng hoạt động	
4	Km 286+480 đến km 287+850	Trái sông Hồng	xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	Cty TNHH TM tổng hợp Huyền Đức	27/GP-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	1 năm	49000m3	872/ĐTNDPB-QLHT ngày 11/8/2017 đến hết 27 tháng 8 năm 2017	Không hoạt động	
5	Km 331+800 đến km 333+000	bờ Phải sông Hồng	xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Cty TNHH Anh Khoa	17/GP-UBND ngày 09/8/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	03 năm từ 06/5/2016	135000 m3	1208/ĐTNDPB-QLHT ngày 05/12/2016 đến 06/5/2019	Đang hoạt động	
6	Km 342+850 - km 343+900	Sông Hồng	Thống 8 - TT Hạ Hòa - Phú Thọ	Cty TNHH Thái Hưng Anh	11/GP-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ	5 năm kể từ ngày ký	232563 m3	449/ĐTNDPB-QLHT ngày 03/5/2017 đến hết tháng 5/2018	Đang hoạt động	
7	Km 370	Sông Hồng	xã Văn Phú, tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái	HTX Dịch vụ tổng hợp Đảm Mỏ	206/GP-UBND ngày 03/02/2016 của UBND tỉnh Yên Bái	17 năm kể từ ngày ký	5000 m3/ năm		Tạm dừng hoạt động	
8	Km 371	Sông Hồng	Xã Giới Phiên - TP Yên Bái - Yên Bái	Cty TNHH Linh Huy Hoàng	155/GP-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	Đến ngày 28/6/2018	17.500m3/năm		Tạm dừng hoạt động	

9	Km 380+000 đến Km 384+000	Trái sông Hồng	xã Tuy Lộc, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái	HTX Khai Minh	49/GP-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Yên Bái	Đến 17/01/2030	156000 m ³		1072/ĐTNĐPB-QLHT ngày 19/10/2018 đến hết tháng 10 năm 2018	Đang hoạt động	
10	Km 390	Sông Hồng	xã Tân Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	HTX Hợp Nhất						Đang hoạt động	
11	Khu vực Km 412,415, 418	Sông Hồng	xã Mậu Đông, Yên Hợp và TT Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	HTX Dịch Vụ tổng hợp Hương Giang	1926/GP-UBND ngày 11/12/2013	19 năm kể từ ngày ký	5000m ³ /năm			Tạm dừng hoạt động	
12	Km 251+800 đến 253+000 và Km 253+000	phía bờ phải và bờ trái sông Hồng	Phường Bạch Hạc, TP Việt Trì, Phú Thọ	Cty TNHH Cao Lâm Phú Thọ	01/GP-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ	đến hết ngày 12/9/2024	494000 m ³		55/ĐTNĐPB-QLHT ngày 20/01/2017 đến ngày 20 tháng 01/2019	Không hoạt động	
13	Km 247+500	Bờ trái sông Hồng	Xã Cao Đại, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	C.ty CP Vật liệu xây dựng Cao Đại (C.ty CP đầu tư VCI)	2988/GP-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	5 năm (từ 29/10/2015)	945209 m ³		106/ĐTNĐPB-QLHT ngày 08/02/2018 (đến 12/2018)	Ngừng hoạt động	thực nghiệm cắm khai thác cát sỏi vào mùa lũ gồm các tháng 7,8,9
14	Km 246+350	bờ trái sông Hồng	Thị trấn Tây Đằng, H. Ba Vì, TP Hà Nội	CTY CP Quảng Tây	số 93/GP-UBND của UBND tp Hà Nội ngày 27/5/2015	10 năm từ 31/10/2015	1039383 m ³		657/ĐTNĐPB-QLHT ngày 11/8/2015 Chi cục ĐTNĐPB (tháng 05/2017) trong mùa kiệt	Đang hoạt động	KT vào mùa mưa kiệt từ 31/10 năm trước đến 15/5 năm sau
15	Km 229+000	bờ trái sông Hồng	Xã Đại Tự, h Yên Lạc và xã Vĩnh Ninh, h Vĩnh Tường, T. Vĩnh Phúc	CTY CP TMS khoáng sản và VLXD	UBND tỉnh Vĩnh Phúc số 374/GP-UBND ngày 10/2/2015	5 năm 6 tháng (từ ngày 10/02/2015)	3.099.000 m ³		361/ĐTNĐPB-KTĐT ngày 19/5/2015 đến tháng 10/2017	Ngừng hoạt động	
16	Km 224+000	Bờ trái sông Hồng	Xã Đại Tự, Hồng Châu, Trung Kiên huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc	CTY CP TMS khoáng sản và VLXD	UBND tỉnh Vĩnh Phúc số 374/GP-UBND ngày 10/2/2015	5 năm 6 tháng (từ ngày 10/02/2015)	3.099.000 m ³		362/ĐTNĐPB-KTĐT tại xã Hồng Châu và xã Trung Kiên	Ngừng hoạt động	
17	Km 223+200 đến Km 223+300	Bờ trái, sông Hồng	Xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty TNHH An Viên	UBND tỉnh Vĩnh Phúc					Không hoạt động	
18	Khu vực Km 223+000	Bờ trái sông Hồng	Xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty Cổ phần khoáng sản Hoàng Phát Thủ Đô	UBND tỉnh Vĩnh Phúc, số 1346/GP-UBND ngày 25/5/2016	12 năm từ 25/5/2016	803.935 m ³		347/ĐTNĐPB-QLHT ngày 06/5/2016 đến tháng 6/2018	Ngừng hoạt động	
19	Từ Km 219 đến Km 220	Bờ trái, sông Hồng	Xã Chu Phan, huyện Mê Linh, TP Hà Nội	Công ty CP Thương mại Tiền Giang	703/QĐ-TNMT-KS ngày 23/12/2009 của Sở TNMT thành phố Hà Nội	15 năm từ 01/01/2010	777.000 m ³		Chưa triển khai (Đã phạt 15.000.000đ không có phương án ĐĐTGT)	Chưa hoạt động	
20	Km 139 đến Km 141+000	Bờ trái sông Hồng	Xã Đại Tập, Khoái Châu, Hưng Yên	Công ty TNHH XD và SX VLXD Sông Hồng	Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2013 (5 năm)	836.000 m ³		Số 453/ĐTNĐPB-KTĐT của Chi Cục ĐTNĐ phía Bắc cấp ngày 23/10/2013, hạn đến trước 10/2018	Không hoạt động	
21	Km 128+100 đến Km 129+600	bờ phải sông Hồng	Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Công ty Cổ phần Xuân Trường	Số: 596/GP-UBND của UBND Hưng Yên cấp ngày 17/02/2017,	Hạn đến 17/02/2020	1.350.00 m ³		Số 453/ĐTNĐPB-KTĐT của Chi Cục ĐTNĐ phía Bắc cấp ngày 09/10/2017, hạn đến hết 10/2018	Dừng khai thác	

22	Km 127 +500 đến Km 127 +820	bờ phải sông Hồng	Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Công ty Cổ phần Hưng Phú INVEST	Số: 2391/GP-UBND của UBND Hưng Yên cấp 08/12/2015	Hạn 5 năm kể từ ngày cấp	225.000 m ³	Số: 670/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 20/7/2016, hạn hết tháng 10/2020	Không khai thác	
23	Km 127 +100 đến Km 127 +513	bờ phải sông Hồng	Khai Thái, Phú Xuyên, Hà Nội	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huy Hoàng	Số: 329/GP-UBND của UBND Hà Nội cấp ngày 13/6/2016	Hạn hết năm 2019 kể từ ngày cấp	336.207 m ³	Số: 161/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 23/02/2018, hạn hết tháng 02/2019	Dừng khai thác	
24	Km 127 đến Km 127+250	bờ phải sông Hồng	Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Công ty Cổ phần Phúc Lộc Thịnh	Số: 1044/GP-UBND do UBND Hưng Yên cấp 30/6/2014	Hạn 5 năm kể từ ngày 18/10/2013	240.000 m ³	Số: 1366/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 20/7/2016, hạn hết tháng 02/2019	Dừng khai thác	GP hết hạn
25	Km 125+900 đến Km 126 +150	bờ trái sông Hồng	Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Sơn Nam	Số: 2398/GP-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 08/12/2015	Hạn 5 năm kể từ ngày ký	425.000 m ³	Số: 1366/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 6/6/2019, hạn hết tháng 02/2020	Đang khai thác	
26	Km 120 +500 đến Km 121+580	bờ phải sông Hồng	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Công ty Cổ phần Văn Đức	Số: 1042/GP-UBND của UBND Hưng Yên ngày 30/6/2014	Hạn 5 năm kể từ ngày 19/9/2013	680.000 m ³	Số: 508A/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 16/6/2016, hạn hết tháng 02/2019	Dừng khai thác	GP hết hạn
27	Km 117+400 đến Km 117+800	bờ phải sông Hồng	Mộc Bắc, Duy Tiên, Hà Nam	Công ty CP Bảo Chung Hà Nam	Số: 37/GP-UBND của UBND Hà Nam cấp 30/5/2016	Hạn 12 năm kể từ ngày ký	563.515 m ³	Số: 535/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 26/7/2019, hạn hết tháng 02/2020	Đang khai thác	
28	Km 117+800 đến Km 118+155	bờ phải sông Hồng	Mộc Bắc, Duy Tiên, Hà Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	Số: 22/GP-UBND của UBND Hà Nam cấp ngày 18/3/2016. (B4.2)	Hạn 12 năm kể từ ngày ký	1.196.482 m ³	Số: 535/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 26/7/2019, hạn hết tháng 02/2020	Đang khai thác	
29	Km 118+155 đến Km 118+755	bờ phải sông Hồng	Mộc Bắc, Duy Tiên, Hà Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	Số: 54/GP-UBND của UBND Hà Nam cấp ngày 29/7/2016. (B4.1)	Hạn 10 năm kể từ ngày ký	1.952.808 m ³	Số: 535/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 26/7/2019, hạn hết tháng 02/2020	Dừng khai thác	
30	Km 101+300 đến Km 103+950	bờ trái sông Hồng	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Linh Hà Nội	Số 1763/GP-UBND của UBND Hưng Yên ngày 13/9/2013	Hạn 5 năm kể từ ngày ký	450.000 m ³	Số: 1200/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 12/3/2018, hạn hết tháng 02/2019	Dừng khai thác	GP hết hạn
31	Km 100+532 đến Km 101	bờ phải sông Hồng	Chân Lý, Lý Nhân, Hà Nam	Công ty TNHH MTV Phú Gia Hà Nam	Số 2936/UBND-NN&TNMT của UBND Hà Nam cấp 13/10/2017	Hạn 3 năm kể từ ngày gia hạn	297.303 m ³	Số: 1200/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 03/11/2017, hạn hết tháng 02/2019	Đang khai thác	
32	Km 100+000 đến Km 101+700	bờ trái sông Hồng	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Hà Thành - UDIC	Số: 1041/GP-UBND của UBND Hưng Yên cấp ngày 30/6/2014	Hạn 5 năm kể từ ngày 19/7/2013	2.396.450 m ³	Số: 440/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 14/10/2013, hạn hết tháng 02/2016	Dừng khai thác	GP hết hạn
33	Km 100	bờ trái sông Hồng	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Phúc An	Số: 1823/GP-UBND của UBND Hưng Yên ngày 27/6/2017	Hạn đến 27/6/2019 (02 năm kể từ ngày cấp phép)	454.318 m ³	Số: 747/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB Bắc cấp ngày 03/7/2017 hạn 6/2018	Dừng khai thác (hết hạn)	

34	Km 99+260 đến km 97+900	bờ trái sông Hồng	TT Hưng Nhân, Hưng Hà, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 14/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 07/6/2016	Hạn 10 năm kể từ ngày ký	934.839 m ³		Số: 1097/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 24/12/2014 hạn	Đang khai thác	
35	Km 98+000 đến Km 98+750	bờ phải sông Hồng	Chân Lý, Lý Nhân, Hà Nam	Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu mới Tiến Lộc	Số: 67/GP-UBND của UBND Hà Nam cấp ngày 17/11/2014				Số: 700/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 24/12/2014 hạn	Đang khai thác	
36	Km 98+900 đến Km 99+000	bờ phải sông Hồng	Chân Lý, Lý Nhân, Hà Nam	Công ty TNHH Đồng Phát	Số: 50/GP-UBND của UBND Hà Nam cấp ngày 11/8/2014	Hạn 4 năm kể từ ngày ký	83.277m ³		Số: 700/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 24/12/2014 hạn	Đang khai thác	GP hết hạn
37	Km 99+000 đến km 98+750	bờ phải sông Hồng	Tân Lễ, Hưng Hà Thái Bình	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đông A	số 22/GP-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Thái Bình cấp				Số: 758/ĐTNĐPB-QLHT của Chi cục ĐTNĐPB phía Bắc cấp ngày 30/9/2019 hạn đến 23/2/2021	Đang khai thác	
38	Km 97+000	bờ trái sông Hồng	Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Phương Anh	Số: 11/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 04/4/2014				Số: 432/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 20/3/2014	Chưa khai thác	
39	Km 92+800 đến Km 93+910	bờ trái sông Hồng	Hồng An, Hưng Hà, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 13/GP-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 07/6/2016	Hạn 12 năm kể từ ngày ký	800.293 m ³		Số: 1096/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 24/12/2014	Đang khai thác	
40	Km 76+800 đến km 78+250	bờ phải sông Hồng	Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 03/GP-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 18/3/2015	Hạn 5 năm kể từ ngày ký	577.240 m ³		Số: 571/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 27/10/2016	Đang khai thác	
41	Km 65 đến Km 71	bờ trái sông Hồng	Mỏ cát Bách Thuận, Tự tân và Gò Non, Vũ Thư, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 28/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 10/5/2012	Hạn khai thác: - Mỏ Bách Thuận: 8 năm 7 tháng - Mỏ Tự Tân: 5 năm 7 tháng - Mỏ Gò Non: 8 năm 4 tháng	482.390 m ³ - 280.160 m ³ - 438.140 m ³		Số: 367/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 27/7/2012	Đang khai thác	
42	Km 54+400 đến Km 56+000	bờ trái sông Hồng	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	Số: 01/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 17/01/2014	Hạn 11 năm 4 tháng kể từ ngày cấp	547.106 m ³		Số: 700/ĐTNĐPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 25/7/2018 hạn	Đang khai thác	
43	Km 40+600 đến Km 42+250	bờ trái sông Hồng	Xã Việt Thuận, xã Vũ Đoài, Vũ Thư, Thái Bình	Công ty Cổ phần HSC	Số: 27/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 17/10/2016	Hạn 6 năm 2 tháng kể từ ngày cấp	780.255 m ³		Số: 617/ĐTNĐPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 14/10/2019 hạn	Đang khai thác	
44	Km 29+500 đến Km 30+550	bờ trái sông Hồng	Bình Thanh, Kiến Xương, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 32/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 30/12/2016	Hạn 1 năm 10 tháng kể từ ngày cấp	487.199 m ³		Số: 199/ĐTNĐPB-KTĐT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 18/4/2011	Dừng khai thác	GP hết hạn
45	Km 26+500 đến Km 27+500	bờ trái sông Hồng	Hồng Tiến, Kiến Xương, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 20/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 19/8/2015	Hạn 5 năm kể từ ngày cấp	284.360 m ³		Số: 198/ĐTNĐPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 18/4/2011	Đang khai thác	

46	Km 11 đến Km 15	bờ phải sông Hồng	Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định	Công ty Cổ phần thủy sản Xuân Thủy	Số: 2174/GP-STNMT của Sở TNMT Nam Định cấp ngày 27/11/2013	Hạn đến 11/2018	1.842.87 m ³		Số: 1228/ĐTNDPB-QLHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 14/11/2017, hạn đến hết tháng 11/2018	Dừng khai thác	GP hết hạn
47	Km 8 đến Km 10	bờ trái sông Hồng	Mỏ Cọc sáu xã Nam Phú, Tiên Hải, Thái Bình	Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi	Số: 04/GP-UBND của UBND Thái Bình cấp ngày 29/8/2011	Hạn 8 năm 02 tháng kể từ ngày cấp	185.415 m ³		Số: 366/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 27/7/2012	Dừng khai thác	
Sông Đáy											
1	Km 18+100 đến Km 21+250	bờ trái sông Đáy	Mỏ cửa Đáy, xã Nghĩa Hải, Nghĩa Hưng, Nam Định	Công ty TNHH Tuấn Sinh	Số: 362/GP-STNMT CẤP NGÀY 21/2/2019	Hạn 5 năm kể từ ngày cấp	998.000 m ³		Số: 1208/ĐTNDPB-KTHT của Chi Cục ĐTNĐPB cấp ngày 13/12/2018, hạn đến 12/2019	Chưa khai thác	
Sông Thương											
1	Km 1+000 đến km 10+000	Bờ phải Sông Thương	Khu vực Ao Giời, xóm Bắc, thuộc xã Đồng Việt - xã Đức Giang và khu vực xóm Thương, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Cty CP khai thác khoáng sản và thương mại Sông Thương	194/QĐ-TNMT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bắc Giang	12 năm, đến tháng 11/2022	540000 m ³			Ngừng hoạt động	Nghiêm cấm khai thác cát sỏi vào mùa lũ gồm các tháng 7,8,9
Sông Lục Nam											
1	Km 8+900 đến km 10+600 và từ km 10+900 đến km 11+600	Bờ trái sông Lục Nam	xã Yên Sơn và xã Vũ Xá, h. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	HTX khai thác, kinh doanh vật liệu XD Yên Sơn	82/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của tỉnh Bắc Giang	10 năm kể từ 29/01/2016	286504 m ³		1145/ĐTNDPB-QLHT ngày 18/11/2016 đến ngày 20/11/2017)	Đang hoạt động	
2	Km 18+500 đến km 21+000	lòng sông Lục Nam	khu vực Cẩm Y, thị trấn Lục Nam và các xã Tiên Hưng, Huyện Sơn, Khâm Lạng, huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang	HTX khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng Cương Sơn	512/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang	10 kể từ ngày ký	312788 m ³			Đang hoạt động	
3	Km 14 đến Km 18	Lòng sông Lục Nam	xã Huyền Sơn, xã Khâm Lạng huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Cty TNHH Đại Hồng Phúc	340/GP-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang	15,5 năm kể từ ngày ký	474000 m ³			Ngừng hoạt động	
4	Km 26 đến Km 29	lòng sông Lục Nam	xã Cương Sơn, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang	Cty TNHH MTV Thành Thảo	743/GP-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang	6 năm kể từ ngày ký	276580 m ³			Đang hoạt động	
5	Km 44 đến Km 45	lòng sông Lục Nam	xã Phượng Sơn huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang	Công ty cổ phần Đầu tư 286	415/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 hạn đến 27/6/2024	5 năm kể từ ngày ký	276580 m ³			Đang hoạt động	
Sông Cầu											
1	Km 75 đến Km 76	Sông Cầu	xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Cty TNHH MTV Chiến Yên	119/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của tỉnh Bắc Giang	4,5 năm kể từ ngày ký	132270 m ³			Ngừng hoạt động	
Sông Công											
1	Km 10+800	Sông Công	xã Tung Thành Phố Yên - Thái Nguyên	Cty TNHH XD Trường Phát	100/QĐ-UBND cấp ngày 19/01/2012 hạn đến 01/2042					Ngừng hoạt động	
Sông Kinh Thầy											
1	Km 19	Sông	xã An Lạc - Chi Linh - Hải Dương	Cty TNHH Trung Hải	1177/GP-UBND cấp hạn đến 12/2017					Dừng hoạt động	

2	Km 24+500	Kinh Thầy	xã Phú Thành, Quang Trung - Kinh Môn - Hải Dương	Cty TNHH Đông Hải	3474/UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 8/10/2018	Đến hết tháng 11/2018				Dừng hoạt động	
Sông Thái Bình											
1	Km 82+250 và Km 83 + 050	Sông Thái Bình	xã Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương	Cty CP tập đoàn Sao Đỏ	1661/GP-UBND cấp ngày 29/5/2017				1082/ĐTNDPB-QLHT hạn đến 10/2018)	Chưa hoạt động	
Sông Đà											
1	km 3+600 đến 5+600	Sông Đà bờ trái	Xuân Lộc, Thanh Thủy, Phú Thọ	Công ty CPXD thương mại và dịch vụ Phú Đức	UBND tỉnh Phú Thọ, số 24/GP-UBND ngày 16/9/2016	5 năm từ 16/9/2016	49000		Số: 938/ĐTNDPB-QLHT ngày 18/11/2019	Đang hoạt động	
2	km 7+107 đến 8+375	Sông Đà bờ trái	Thạch Đồng, Thanh thủy, Phú Thọ	Doanh Nghiệp Tư nhân Xuân Thiều	UBND tỉnh Phú Thọ, số 39/GP-UBND ngày 07/2/2017	3 năm từ 07/2/2017	25000		Số: 601/ĐTNDPB-QLHT ngày 31/7/2019, hạn đến hết 7/12/2020	Đang hoạt động	
3	km 15 + 500 đến km 17+500	Sông Đà bờ trái	Đoan Hạ, Thanh thủy, Phú Thọ	Công ty TNHH Quý Viên						Chưa hoạt động	
4	Km 18 đến km 23 +700	Sông Đà bờ trái	Xã Đồng Luận và Trung Nghĩa, Thanh thủy, Phú Thọ	Công ty XD&TM Phùng Hải	UBND tỉnh Phú Thọ, số 17/GP-UBND ngày 10/5/2017	3 năm kể từ ngày 10/5/2017	49000		672/ĐTNDPB-QLHT ngày 22/6/2017 đến hết tháng 6/2018	Đang hoạt động	
5	Km 30+650 đến km 31+850	Sông Đà bờ trái	Xã Lưu Vu, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	Công ty TNHH Hồng Lô						Chưa hoạt động	
6	Từ km33+00 Đến km35+00	Sông Đà bờ trái	X. Lương Nha H. Thanh Sơn T. Phú Thọ	Công ty khai thác cát sỏi Lưu Thịnh Châu	UBND tỉnh Phú Thọ, số 28/GP-UBND, ngày 02/3/2018	Từ ngày 2/3/2018 đến 5/11/2019	45000		Số 564/ĐTNDPB-QLHT ngày 15/6/2018, có hiệu lực đến hết tháng 7/2019	Không hoạt động	
7	Km 22+300 đến km 23+100	Sông Đà bờ trái	Xã Đồng Luận và Trung Nghĩa, Thanh thủy, Phú Thọ	Công ty TNHH XD và đầu tư Thành công	UBND tỉnh Phú Thọ, số 31/GP-UBND ngày 26/10/2017	3 năm kể từ ngày 26/10/2017	39,000m ³		Số 600/ĐTNDPB-QLHT cấp ngày 31/7/2019, đến hết 26/10/2020	Đang hoạt động	
8	km 34+300 đến 36+650	Sông Đà bờ phải	X. Hợp Thịnh H. Kỳ Sơn T. Hòa Bình	Công ty Cp khoáng sản SAHA RA	UBND tỉnh Hòa Bình, số 20/GP-UBND ngày 21/4/2015	24 năm (từ 4 năm 2015)	230000		492/ĐTNDPB-QLHT ngày 09/5/2017 đến hết 5/2018	Tạm ngừng hoạt động	
9	Km35+200 đến km37+050	Sông Đà bờ trái	Xã lương nha - Thanh sơn phú thọ	Công ty TNHH Phương Đông	16/GP-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ	5 năm kể từ ngày ký	250000		533/ĐTNDPB-QLHT ngày 23/5/2017 đến hết 5/2018	Tạm ngừng hoạt động	
10	Km 36+670 đến km 37+290	Sông Đà bờ phải	X. Hợp Thịnh H. Kỳ Sơn T. Hòa Bình	Công ty TNHH xây dựng Hùng Yên	51/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Hòa Bình	24 năm từ 11/12/2012	648		503/ĐTNDPB-QLHT ngày 15/5/2017 đến hết 5/2018	Đang hoạt động	
Sông Móng Cái											
1	km 1+000	bờ trái sông Móng cái	Bình Ngọc - Móng Cái - Quảng Ninh	Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Đông Bắc Á	UBND tỉnh Quảng Ninh (số 5008/GP-UBND ngày 6/12/2018		9.000.000 m ³	601/CBT ND-QLKCHT của CDTND Việt Nam ngày 19/4/2019	311/ĐTNDPB-QLHT ngày 23/4/2019	Dừng hoạt động	Đã bị đình chỉ hoạt động theo thông báo số 149/TB-UBND Thành phố Móng Cái

